

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ

Phương pháp	Đối tượng biểu hiện	Cách thức biểu hiện	Khả năng biểu hiện
Kí hiệu	Chất lượng, số lượng, cấu trúc, sự phát triển và phân bố của đối tượng thông qua hình dạng, màu sắc, kích thước,... của kí hiệu.	Dùng các dạng kí hiệu bản đồ khác nhau để thể hiện cho từng đối tượng, được đặt chính xác vào vị trí mà đối tượng đó phân bố trên bản đồ.	- Phân bố theo những điểm cụ thể (đỉnh núi, các mỏ khoáng sản,...). - Tập trung trên những diện tích nhỏ mà không thể biểu hiện trên bản đồ theo tỉ lệ (nhà máy, điểm dân cư, trường học,...).
Đường chuyển động	Hướng, tốc độ, số lượng, khối lượng của đối tượng, hiện tượng.	- Sự di chuyển của các đối tượng được thể hiện bằng các mũi tên. - Đặc điểm của đối tượng, hiện tượng được thể hiện thông qua màu sắc, độ rộng và hướng của mũi tên.	Sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên, kinh tế-xã hội trên bản đồ.
Bản đồ-biểu đồ	Chủ yếu thể hiện sự phân bố của đối tượng.	Dùng các đường nét liền, nét đứt, màu sắc, kí hiệu hoặc viết tên đối tượng vào vùng đó.	- Phân bố theo vùng nhưng không đều khắp trên lãnh thổ mà chỉ có ở từng vùng nhất định. VD: vùng phân bố các dân tộc khác nhau, vùng rừng, đồng cỏ,...
Chấm điểm	Đặc điểm về số lượng, chất lượng của các đối tượng và thường dùng để thể hiện trên bản đồ kinh tế-xã hội.	Sử dụng các loại biểu đồ khác nhau: biểu đồ cột, biểu đồ tròn,...	- Giá trị tổng cộng của đối tượng địa lí theo từng lãnh thổ (đơn vị hành chính) bằng cách đặt các biểu đồ vào phạm vi của các đơn vị lãnh thổ đó. - VD: giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của các quốc gia; số dân của một tỉnh, sản lượng lúa của các tỉnh trong quốc gia,...
Khoanh vùng	Chủ yếu thể hiện về số lượng của đối tượng.	Mỗi một điểm chấm tương ứng với một số lượng của đối tượng nhất định.	Phân tán nhỏ lẻ trên lãnh thổ bằng sự phân bố các điểm chấm trên bản đồ.

1. Sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống

Những lưu ý khi sử dụng bản đồ:

- Xác định rõ nội dung, yêu cầu của việc đọc bản đồ.
- Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu.
- Hiểu được các yếu tố cơ bản của bản đồ như: tỉ lệ bản đồ, kí hiệu bản đồ, phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ,...
- Tìm hiểu kĩ bảng chú giải bản đồ.
- Xác định mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ.
- Khi đọc bản đồ để giải thích một hiện tượng địa lí nào đó cần phải đọc các bản đồ có nội

dung liên quan để phân tích, so sánh và rút ra nhận định cần thiết.

2. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống

a) Khái niệm GPS và bản đồ số

- GPS (Global Positioning System)-hệ thống định vị toàn cầu:

+ Là hệ thống xác định vị trí của bất kì đối tượng nào trên bề mặt Trái Đất thông qua hệ thống vệ tinh.

+ Nguyên lí hoạt động:

> (1) Các vệ tinh nhân tạo bay vòng quanh Trái Đất theo quỹ đạo chính xác và phát tín hiệu có thông tin xuống Trái Đất.

> (2) Các trạm thu GPS nhận các thông tin để tính chính xác vị trí của đối tượng. Sau khi vị trí được xác định, trạm thu GPS có thể tính các thông tin khác như: tốc độ di chuyển, hướng chuyển động, khoảng cách tới điểm đến,...

- Bản đồ số:

+ Là một tập hợp có tổ chức, lưu trữ các dữ liệu bản đồ trên thiết bị có khả năng đọc như máy tính, điện thoại thông minh và được thể hiện dưới dạng hình ảnh bản đồ.

+ Thuận lợi trong sử dụng, lưu trữ và chỉnh sửa, vì vậy ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong đời sống.

b) Ứng dụng của GPS và bản đồ số

- Ứng dụng nổi bật nhất của GPS là định vị, nhằm xác định vị trí chính xác của các đối tượng trên bản đồ. Nếu như GPS có tính năng định vị thì bản đồ số là công cụ truyền tải, giám sát tính năng đó.

- GPS và bản đồ số dùng để dẫn đường, quản lí và điều hành sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiết bị định vị với các chức năng như:

+ Xác định điểm cần đến, quãng đường di chuyển, các cung đường có thể sử dụng; quản lí, giám sát, lưu trữ lộ trình đường đi của đối tượng (phương tiện giao thông, các cơn bão,...); tính số ki-lô-mét đã di chuyển và cước phí cho xe buýt, xe khách, xe taxi, xe ô tô công nghệ,...; chống trộm cho các phương tiện;...

+ Ngoài ra, GPS và bản đồ số còn dùng để tìm người, thiết bị đã mất hay để đánh dấu địa điểm khi chụp ảnh cũng như tối ưu hóa kết quả tìm kiếm dựa trên khu vực,...

+ GPS và bản đồ số được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như trong giao thông vận tải, trong đo đạc khảo sát và thi công công trình, trong quân sự, trong khí tượng và giám sát Trái Đất,...

B: CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Phương pháp kí hiệu dùng để thể hiện các đối tượng

A. phân bố theo những điểm cụ thể.

B. di chuyển theo các hướng bất kì.

C. phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc.

D. tập trung thành vùng rộng lớn.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ý nghĩa của phương pháp kí hiệu?

A. Xác định được vị trí của đối tượng. **B.** Thể hiện được quy mô của đối tượng.

C. Biểu hiện động lực phát triển đối tượng. **D.** Thể hiện được tốc độ di chuyển đối tượng.

Câu 3. Dạng kí hiệu nào sau đây **không** thuộc phương pháp kí hiệu?

A. Hình học.

B. Chữ.

C. Mũi tên.

D. Tượng hình.

Câu 4. Đối tượng nào sau đây được biểu hiện bằng phương pháp kí hiệu?

A. Hướng gió.

B. Dòng biển. **C.** Hải cảng.

D. Luồng di dân.

Câu 5. Các trung tâm công nghiệp thường được biểu hiện bằng phương pháp

A. đường chuyển động. **B.** kí hiệu. **C.** chấm điểm. **D.** bản đồ - biểu đồ.

Câu 6. Các mỏ khoáng sản thường được biểu hiện bằng phương pháp

A. đường chuyển động. **B.** kí hiệu. **C.** chấm điểm. **D.** bản đồ - biểu đồ.

Câu 7. Các nhà máy điện thường được biểu hiện bằng phương pháp

A. đường chuyển động. **B.** chấm điểm. **C.** kí hiệu. **D.** bản đồ - biểu đồ.

Câu 8. Các đô thị thường được biểu hiện bằng phương pháp

A. đường chuyển động. **B.** kí hiệu. **C.** chấm điểm. **D.** bản đồ - biểu đồ.

Câu 9. Phương pháp đường chuyển động dùng để thể hiện các đối tượng

A. phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc. **B.** tập trung thành vùng rộng lớn.

C. phân bố theo những điểm cụ thể. **D.** di chuyển theo các hướng bất kì.

Câu 10. Phương pháp đường chuyển động **không** thể hiện được

A. khối lượng của đối tượng. **B.** chất lượng của đối tượng.

C. hướng di chuyển đối tượng. **D.** tốc độ di chuyển đối tượng.

Câu 11. Hướng, gió thường được biểu hiện bằng phương pháp

A. đường chuyển động. **B.** kí hiệu. **C.** chấm điểm. **D.** bản đồ - biểu đồ.

Câu 12. Muốn tìm hiểu được nội dung của bản đồ, trước hết cần phải nghiên cứu kĩ phần

A. chú giải và kí hiệu. **B.** kí hiệu và vĩ tuyến. **C.** vĩ tuyến và kinh tuyến. **D.** kinh tuyến và chú giải.

Câu 13. Để xác định phương hướng chính xác trên bản đồ, cần phải dựa vào

A. chú giải và kí hiệu. **B.** các đường kinh, vĩ tuyến.

C. kí hiệu và vĩ tuyến. **D.** kinh tuyến và chú giải.

Câu 14. Mũi tên chỉ phương hướng trên bản đồ thường hướng về

A. Bắc. **B.** Nam. **C.** Tây. **D.** Đông.

Câu 15. Kỹ năng nào được xem là phức tạp hơn cả trong số các kỹ năng sau đây?

A. Xác định hệ toạ độ địa lí. **B.** Tính toán khoảng cách.

C. Mô tả vị trí đối tượng. **D.** Phân tích mối liên hệ.

Câu 16. Để giải thích sự phân bố mưa của một khu vực, cần sử dụng bản đồ khí hậu và bản đồ

A. sông ngòi. **B.** địa hình. **C.** thổ nhưỡng. **D.** sinh vật.

Câu 17. Để giải thích sự phân bố của một số trung tâm công nghiệp thực phẩm, cần sử dụng bản đồ công nghiệp và các bản đồ

A. nông nghiệp, ngư nghiệp. **B.** ngư nghiệp, lâm nghiệp.

C. lâm nghiệp, dịch vụ. **D.** nông nghiệp, lâm nghiệp.

Câu 18. Để giải thích chế độ nước của một hệ thống sông, cần phải sử dụng bản đồ sông ngòi và các bản đồ

A. khí hậu, sinh vật. **B.** địa hình, thổ nhưỡng.

C. khí hậu, địa hình. **D.** thổ nhưỡng, khí hậu.

PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1. Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về phương pháp thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ?

Ý kiến	Đúng	Sai
a. Biểu hiện dòng biển bằng phương pháp chấm điểm.		
b. Biểu hiện các đới khí hậu bằng phương pháp khoanh vùng.		
c. Biểu hiện cơ cấu dân số bằng phương pháp bản đồ - biểu đồ.		
d. Biểu hiện sự phân bố dân cư bằng phương pháp đường chuyển động.		

a - sai, b - đúng, c - đúng, d - sai.

Câu 2: Cho đoạn thông tin sau

Không phải lúc nào cứ hướng phía trên của tờ bản đồ cũng đều là hướng bắc (mặc dù có nhiều bản đồ, hướng bắc trùng với hướng phía trên của tờ bản đồ). Để xác định hướng bắc của tờ bản đồ, phải dựa vào các đường kinh tuyến.

a. Hướng trên bản đồ lúc nào cũng là hướng Bắc.

b. Xác định hướng Bắc của tờ bản đồ dựa vào vĩ tuyến.

c. Để xác định hướng trên bản đồ có thể dựa vào mạng lưới kinh vĩ tuyến.

d. Xác định hướng Bắc-Nam-Đông-Tây trong đời sống có thể dựa vào hướng mặt trời mọc.

a,b- Sai; c,d- đúng

PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1 : 3 000 000. Hãy cho biết 1 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)→ **Đáp án: 30**

Câu 2. Bản đồ có tỉ lệ 1: 6 000 000. Hỏi 2,5 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa?(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km)→ **Đáp án: 150**

Câu 3: Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1: 2 000 000 và khoảng cách từ Cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Tây Ninh) tới Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh đo được trên bản đồ là 7,5 cm. Hãy cho biết khoảng cách thực tế từ Cửa khẩu quốc tế Xa Mát (Tây Ninh) đến Trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km) → **Đáp án: 150**

C. CÂU HỎI TỰ LUẬN

* Câu hỏi 1: Lập bảng để phân biệt một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ (về đối tượng, hình thức, khả năng thể hiện của phương pháp)?

* Câu hỏi 2: Phương pháp nào sẽ được sử dụng khi biểu hiện các đối tượng, hiện tượng sau trên bản đồ?

- Mỏ khoáng sản.
- Sự di dân từ nông thôn ra đô thị.
- Phân bố dân cư nông thôn.
- Số học sinh các xã, phường, thị trấn.
- Cơ sở sản xuất.

* Câu hỏi 3: Hãy nêu các bước để sử dụng bản đồ địa lí trong học tập và đời sống?

Gợi ý trả lời:

* Câu hỏi 1:

Phương pháp	Đối tượng	Hình thức	Khả năng thể hiện của phương pháp
Kí hiệu	Đối tượng phân bố theo điểm, hay đối tượng tập trung trên diện tích nhỏ	Các dạng kí hiệu	Vị trí, số lượng, đặc điểm, cấu trúc, sự phân bố,... của đối tượng
Đường chuyển động	Đối tượng có sự di chuyển	Mũi tên	Hướng di chuyển của đối tượng, số lượng, cấu trúc... của đối tượng.
Bản đồ-biểu đồ	Giá trị tổng cộng của đối tượng theo lãnh thổ	Các loại biểu đồ	Số lượng, chất lượng... của đối tượng.
Chấm điểm	Đối tượng có sự phân bố phân tán trong không gian	Các điểm chấm	Số lượng, sự phân bố của đối tượng.
Khoanh vùng	Đối tượng phân bố theo vùng nhất định	Đường nét liền, đường nét đứt, kí hiệu, chữ, màu sắc...	Sự phân bố của đối tượng

* Câu hỏi 2:

Đối tượng	Phương pháp
Mỏ khoáng sản.	Kí hiệu
Sự di dân từ nông thôn ra đô thị.	Kí hiệu đường chuyển động
Phân bố dân cư nông thôn.	Chấm điểm
Số học sinh các xã, phường, thị trấn.	Bản đồ-biểu đồ
Cơ sở sản xuất.	Kí hiệu

* Câu hỏi 3:

Các bước để sử dụng bản đồ địa lí trong học tập và đời sống

- Bước 1: Lựa chọn nội dung bản đồ.
- Bước 2: Đọc chú giải, tỉ lệ bản đồ và xác định phương hướng trên bản đồ.

- Bước 3: Đọc nội dung bản đồ.

Bài 3 TRÁI ĐẤT. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. nguồn gốc hình thành Trái Đất.

- Ban đầu, hệ Mặt Trời là một đám mây bụi gọi là Tinh Vân Mặt Trời. Đám mây này quay tròn và có dạng đĩa được tạo ra bởi hydro và heli từ một Big Bang (một vụ nổ lớn).
- Đám mây đó quay và khiến cho phần khối lượng tập trung ở giữa bắt đầu nóng lên làm cho vật chất xung quanh các hạt bụi bị cô đặc lại tạo thành Mặt Trời, các đám khí và bụi còn lại chuyển động quanh MT theo quỹ đạo elip dần ngưng tụ thành các hành tinh, trong đó có Trái Đất của chúng ta.

2. đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo của vỏ Trái Đất.

Cấu trúc của vỏ Trái Đất	Vỏ lục địa	Vỏ đại dương
Độ dày	70 km	5 km
Thành phần	Lớp đá ba-dan, đá granit và đá trầm tích	Lớp trầm tích và lớp đá ba-dan
Vật liệu cấu tạo	Thành phần	Đặc điểm
Đá mac-ma	Đá granit, đá ba-dan, ...	Hình thành từ khối mac-ma nóng chảy dưới lòng đất trào lên bị nguội và rắn lại
Đá trầm tích	Đá vôi, đá phiến sét, ...	Hình thành ở miền đất trũng, do sự lắng tụ và nén chặt của các vật liệu phá hủy từ các loại đá khác nhau.
Đá biến chất	Đá gơn-nai, đá hoa, ...	Hình thành từ mac-ma và trầm tích bị thay đổi tính chất do chịu tác động của nhiệt độ và sức nén.

3. nội dung thuyết kiến tạo mảng

- Vỏ Trái Đất trong quá trình hình thành của nó đã bị biến dạng do các đứt gãy và tách ra thành một số đơn vị kiến tạo, mỗi đơn vị là một mảng cứng, gọi là các mảng kiến tạo.
- Thạch quyển được cấu tạo bởi 7 mảng tạo lớn và 1 số mảng nhỏ.
- Các mảng kiến tạo không đứng yên mà luôn dịch chuyển trên lớp vật chất quánh dẻo của Manti trên.
- Khi dịch chuyển, các mảng có thể tách xa nhau (tách giãn) hoặc xô vào nhau (đồn ép)
- Ranh giới, chỗ tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là những vùng bất ổn của vỏ Trái Đất, thường xảy ra động đất, núi lửa, ...

II: CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP ÔN LUYỆN

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Thiên thể nào sau đây hiện nay **không** được công nhận là hành tinh của Hệ Mặt Trời?

A. Thiên Vương tinh. **B.** Diêm Vương tinh. **C.** Thổ tinh. **D.** Kim tinh.

Câu 2. Trong Hệ Mặt Trời, từ Mặt Trời trở ra ngoài, Trái Đất nằm ở vị trí thứ

A. nhất . **B.** hai. **C.** ba. **D.** tư.

Câu 3. Các hành tinh trong Hệ Mặt Trời có quỹ đạo chuyển động từ

A. tây sang đông. **B.** đông sang tây. **C.** bắc đến nam. **D.** nam đến bắc.

Câu 4. Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp để sự sống phát sinh và phát triển là nhờ vào sự tự quay và ở vị trí

- A.** quá xa so với Mặt Trời. **B.** quá gần so với Mặt Trời.
C. vừa phải so với Mặt Trời. **D.** hợp lí so với Mặt Trời.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây đúng với Trái Đất trong Hệ Mặt Trời?

- A.** Trái Đất tự quay quanh trục, sau đó chuyển động tịnh tiến ở quanh Mặt Trời.
B. Trái Đất chuyển động tịnh tiến ở quanh Mặt Trời, sau đó tự quay quanh trục.
C. Trái Đất vừa tự quay quanh trục, vừa chuyển động tịnh tiến quanh Mặt Trời.
D. Trái Đất chuyển động tịnh tiến quanh trục và tự quay xung quanh Mặt Trời.

Câu 6. Cấu trúc của Trái Đất gồm các lớp sau

- A.** Vỏ đại dương, lớp Man-ti, nhân Trái Đất. **B.** Vỏ Trái Đất, lớp Man-ti, nhân Trái Đất.
C. Vỏ lục địa, lớp Man-ti, nhân Trái Đất. **D.** Vỏ đại dương, Man-ti trên, nhân Trái Đất.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với lớp vỏ Trái Đất?

- A.** Vỏ cứng, mỏng, độ dày ở đại dương khoảng 5 km.
B. Dày không đều, cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau.
C. Trên cùng là đá ba dan, dưới cùng là đá trầm tích.
D. Giới hạn vỏ Trái Đất không trùng với thạch quyển.

Câu 8. Thạch quyển được hợp thành bởi lớp vỏ Trái Đất và

- A.** phần trên của lớp Man-ti. **B.** phần dưới của lớp Man-ti.
C. nhân ngoài của Trái Đất. **D.** nhân trong của Trái Đất.

Câu 9. Mảng kiến tạo **không** phải là

- A.** bộ phận lục địa nổi trên bề mặt Trái Đất. **B.** những bộ phận lớn của đáy đại dương.
C. luôn luôn đứng yên không di chuyển. **D.** chìm sâu mà nổi ở phần trên lớp Man-ti.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các mảng kiến tạo?

- A.** Phần nổi trên mực nước biển là lục địa, phần bị nước bao phủ là đại dương.
B. Các mảng nổi lên trên lớp vật chất quán dẻo thuộc phần trên của lớp Man-ti.
C. Mỗi mảng đều trôi nổi tự do và di chuyển độc lập, tốc độ rất lớn trong năm.
D. Khi dịch chuyển, các mảng có thể tách rời, xô vào nhau, hoặc trượt qua nhau.

Câu 11. ở vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo **không** có đặc điểm nào dưới đây?

- A.** Xảy ra các loại hoạt động kiến tạo. **B.** Là những vùng ổn định của vỏ Trái Đất.
C. Có nhiều hoạt động núi lửa, động đất. **D.** Có những sông núi ngầm ở đại dương.

PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1. Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về cấu trúc của các loại đá mac-ma, trầm tích, biến chất?

Ý kiến	Đúng	Sai
a. Đá mac-ma có các lớp vật liệu dày, mỏng với màu sắc khác nhau, nằm song song hoặc xen kẽ nhau.		
b. Đá biến chất có các tinh thể có màu sắc khác nhau.		
c. Đá trầm tích có các lớp vật liệu dày, mỏng với màu sắc khác nhau, nằm song song hoặc xen kẽ nhau.		
d. Đá mac-ma có các tinh thể thô hoặc mịn nằm xen kẽ nhau.		

a-Sai; b,c,d- Đúng

Câu 2: Cho đoạn thông tin sau

“Vỏ Trái Đất nằm ngoài cùng của Trái Đất, rắn chắc, được cấu tạo bằng khoáng vật và đá. Trên cùng là đá mac-ma, tiếp đến là đá trầm tích và đá gra-nit”.

- a) Thành phần chính của vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá.
b) Có 4 loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất.
c) Trong Vỏ Trái đất nằm trên cùng là đá gra-nit.

d) Vỏ Trái đất được hình thành là do ngoại lực

a-Đúng; b,c,d- Sai

Câu 3: Cho đoạn thông tin sau

Theo thuyết kiến tạo mảng, thạch quyển gồm một số mảng kiến tạo. Các mảng này có bộ phận nổi cao trên mực nước biển là lục địa, các đảo và có bộ phận trũng, thấp bị nước bao phủ là đại dương. Các mảng kiến tạo nổi trên lớp vật chất quán dẻo thuộc phần trên của lớp man-ti. Hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quán dẻo và nhiệt độ cao trong lớp man-ti trên làm cho các mảng dịch chuyển. Mỗi mảng kiến tạo di chuyển độc lập với tốc độ chậm.

a) Thạch quyển được tạo thành bởi 2 mảng kiến tạo.

b) Các mảng kiến tạo hoàn toàn là lục địa.

c) Các mảng kiến tạo có sự dịch chuyển rất nhanh.

d) Sự dịch chuyển của các mảng kiến tạo là do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất.

a, b, c- Sai

d- Đúng

C. CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1: Trái Đất có từ bao giờ và nó hình thành từ đâu? Vỏ Trái Đất có đặc điểm gì và cấu tạo bằng những vật liệu nào?

Lời giải:

- Các vành xoắn ốc dần dần kết tụ lại dưới tác dụng của trọng lực và trở thành các hành tinh, trong đó có Trái Đất.

- Vỏ Trái Đất nằm ở ngoài cùng của Trái Đất, gồm vỏ lục địa và vỏ đại dương, có độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa), rắn chắc.

Câu 2: hãy trình bày nguồn gốc hình thành Trái Đất.

Lời giải:

- Có nhiều giả thuyết khác nhau về nguồn gốc của Trái Đất.

- Ban đầu, hệ Mặt Trời là một đám mây bụi quay tròn gọi là tinh vân Mặt Trời.

- Trong khi quay, lực hấp dẫn và quán tính làm đám mây trở nên phẳng như hình dạng một cái đĩa, vuông góc với trục quay của nó.

- Đồng thời khối bụi lớn nhất tập trung vào trung tâm, nóng lên và cô đặc lại tạo thành Mặt Trời, phần còn lại xung quanh tạo thành các vành xoắn ốc.

- Các vành xoắn ốc dần dần kết tụ lại dưới tác dụng của trọng lực và trở thành các hành tinh, trong đó có Trái Đất.

Câu 3: trình bày đặc điểm của vỏ Trái Đất và các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

Lời giải:

- Vỏ Trái Đất nằm ở ngoài cùng của Trái Đất, gồm vỏ lục địa và vỏ đại dương, có độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa), rắn chắc.

- Những vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá.

+ Vỏ Trái Đất có trên 5.000 loại khoáng vật, trong đó 90 % là nhóm khoáng vật si-li-cat.

+ Ba loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất gồm: đá mac-ma, đá trầm tích và đá biến chất, trong đó, khoảng 95 % là đá mac-ma và đá biến chất, còn lại là đá trầm tích.

- Đá mac-ma (granit, ba-dan,...): có các tinh thể thô hoặc mịn nằm xen kẽ nhau. Đá được hình thành từ khối mac-ma nóng chảy ở dưới sâu, nguội và rắn đi khi trào lên mặt đất.
- Đá trầm tích (đá sét, đá vôi,...): có các lớp vật liệu dày, mỏng với màu sắc khác nhau, nằm song song, xen kẽ với nhau. Đã được hình thành ở những miền đất trũng, do sự lắng tụ và nén chặt của các vật liệu phá hủy từ các loại đá khác nhau.
- Đá biến chất (đá gơnai, đá hoa,...): có các tinh thể màu sắc khác nhau. Đá được hình thành từ các loại đá mac-ma và trầm tích, bị thay đổi tính chất trong điều kiện chịu tác động của nhiệt độ cao và sức nén lớn.

Câu 4: Hãy phân biệt vỏ lục địa và vỏ đại dương.

Lời giải:

Sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương

Đặc điểm	Vỏ lục địa	Vỏ đại dương
Phân bố	Ở lục địa và một phần dưới mực nước biển.	Ở các nền đại dương, dưới tầng nước biển.
Độ dày trung bình	35 - 40 km (miền núi cao đến 70 - 80 km).	5 - 10 km.
Cấu tạo	Ba lớp đá: trầm tích, granit và badan.	Hai lớp đá: trầm tích và badan.

Câu 5: - Trình bày khái quát thuyết kiến tạo mảng.

- Giải thích nguyên nhân hình thành các dãy núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.
- Hãy cho biết Việt Nam thuộc mảng kiến tạo nào.

Lời giải:

* Thuyết kiến tạo mảng

- Theo thuyết kiến tạo mảng, thạch quyển gồm một số mảng kiến tạo.
- Các mảng này có bộ phận nổi cao trên mực nước biển là lục địa, các đảo và có bộ phận trũng, thấp bị nước bao phủ là đại dương.
- Các mảng kiến tạo nổi lên trên lớp vật chất quán đèo thuộc phần trên của lớp man-ti.
- Hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quán đèo và có nhiệt độ cao trong lớp man-ti trên làm cho các mảng không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quán đèo này.
- * Nguyên nhân hình thành các dãy núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa
- Các mảng kiến tạo đều trôi nổi và di chuyển độc lập với tốc độ chậm (chỉ khoảng vài cm/năm).
- Trong khi dịch chuyển, các mảng có thể tách rời nhau, xô vào nhau; kết quả là tạo ra các sông núi ngầm, động đất, núi lửa, các dãy núi trẻ,...

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á thuộc mảng kiến tạo Á-Âu.

Câu 6: Phân tích tác động của hoạt động núi lửa đến địa hình bề mặt Trái Đất.

Trả lời:

- Hoạt động núi lửa có thể xuất hiện trên lục địa và trên biển, đại dương.

- Núi lửa làm thay đổi địa hình do hoạt động phun trào và đông cứng mac-ma trên bề mặt Trái Đất.
- Trên lục địa, hoạt động núi lửa tạo thành các ngọn núi lửa đứng độc lập hoặc tập hợp thành khối, dãy núi lửa.
- Miệng núi lửa đã ngừng hoạt động thường tạo thành thung lũng hoặc hồ tự nhiên (hồ núi lửa).
- Dọc theo các đứt gãy, hoạt động núi lửa có thể phun trào mac-ma trên diện rộng, tạo thành những bề mặt địa hình rộng lớn, ví dụ như các cao nguyên ba-dan ở Tây Nguyên của nước ta.
- Hoạt động núi lửa còn tạo nên các đảo, quần đảo ở nhiều vùng biển và đại dương trên thế giới.

Bài 4

HỆ QUẢ ĐỊA LÝ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CHÍNH CỦA TRÁI ĐẤT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

*Sự luân phiên ngày đêm

- Đặc điểm
 - + Chiều tự quay: từ Tây sang Đông.
 - + Độ nghiêng của trục so với mặt phẳng quỹ đạo 1 góc $66^{\circ}33'$.
 - + Chu kì tự quay hết một vòng là 24 giờ (1 ngày đêm).
- Nguyên nhân: Do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên ở mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều có sự luân phiên ngày và đêm, nhờ đó có sự điều hoà nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất. Đây là yếu tố quan trọng cho sự sống tồn tại và phát triển.

*Giờ trên Trái Đất

- Khái niệm
 - + Giờ địa phương được hình thành do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên các địa điểm trên cùng một kinh tuyến có một giờ riêng.
 - + Giờ khu vực (múi giờ): Để thuận lợi cho sinh hoạt hằng ngày của mỗi quốc gia, người ta phải quy định một giờ thống nhất cho từng khu vực.
- Đặc điểm
 - + Trên bề mặt Trái Đất có 24 khu vực giờ.
 - + Giờ của kinh tuyến đi qua giữa khu vực được lấy làm giờ chung cho cả khu vực đó.
 - + Giờ quốc tế hay còn gọi là giờ GMT (Greenwich Mean Time) và đánh số 0.
 - + Kinh tuyến 180° đi qua giữa khu vực giờ số 12 được lấy làm đường chuyển ngày quốc tế.

2. Hệ quả chuyển động tự quay quanh Mặt Trời của Trái Đất

*Các mùa trong năm

- Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục của Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương nên có lúc bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có lúc bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời.
- Nguyên nhân: Do thời gian chiếu sáng và lượng nhiệt thu nhận được ở mỗi bán cầu có sự thay đổi trong năm nên đã sinh ra các mùa.
- Đặc điểm về mùa
 - + Mỗi mùa trong năm có sự khác nhau về thời tiết, khí hậu và độ dài ngày đêm.

- + Thời gian bắt đầu và kết thúc mỗi mùa cũng có sự khác nhau theo cách tính lịch dương hoặc lịch âm.
- + Ở vùng ôn đới, một năm có bốn mùa khá rõ rệt; ở vùng nhiệt đới, mùa xuân và mùa thu thường ngắn, không rõ rệt.
- + Mùa ở hai bán cầu luôn trái ngược nhau.

***Ngày đêm dài, ngắn theo vĩ độ**

- Đặc điểm: Độ dài ngày đêm chênh lệch nhau càng nhiều khi đi từ xích đạo về phía hai cực.
- Nguyên nhân: Do trục Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương khi chuyển động quanh Mặt Trời nên có hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo vĩ độ.

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Trên Trái Đất có ngày và đêm là nhờ vào

- A. Trái Đất hình khối cầu tự quay quanh trục và được Mặt Trời chiếu sáng.
- B. Trái Đất hình khối cầu quay quanh Mặt Trời và được Mặt Trời chiếu sáng.
- C. Trái Đất được chiếu sáng toàn bộ và có hình khối cầu tự quay quanh trục.
- D. Trái Đất được Mặt Trời chiếu sáng và luôn tự quay xung quanh Mặt Trời.

Câu 2. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất **không** phải là nguyên nhân chính gây nên hiện tượng

- A. sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất.
- B. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.
- C. lệch hướng chuyển động của các vật thể.
- D. khác nhau giữa các mùa trong một năm.

Câu 3. Hiện tượng nào sau đây là hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất?

- A. Sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất.
- B. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.
- C. Chuyển động các vật thể bị lệch hướng.
- D. Thời tiết các mùa trong năm khác nhau.

Câu 4. Hiện tượng nào sau đây là hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất?

- A. Sự lệch hướng chuyển động của các vật thể.
- B. Chuyển động biểu kiến năm của Mặt Trời.
- C. Ngày đêm dài ngắn theo mùa và theo vĩ độ.
- D. Các mùa trong năm có khí hậu khác nhau.

Câu 5. Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất đã gây ra hệ quả nào sau đây?

- A. Sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất.
- B. Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày.
- C. Chuyển động các vật thể bị lệch hướng.
- D. Thời tiết các mùa trong năm khác nhau.

Câu 6. Giờ Mặt Trời còn được gọi là giờ

- A. địa phương.
- B. khu vực.
- C. múi.
- D. GMT.

Câu 7. Giờ quốc tế **không** phải là giờ

- A. mặt trời.
- B. khu vực.
- C. múi.
- D. GMT.

Câu 8. Kinh tuyến được chọn để làm đường chuyển ngày quốc tế là

- A. 90°.
- B. 120°.
- C. 150°.
- D. 180°.

Câu 9. Các địa phương có cùng một giờ khi nằm trong cùng một

- A. múi giờ.
- B. kinh tuyến.
- C. vĩ tuyến.
- D. khu vực.

Câu 10. Mỗi múi giờ rộng

- A. 11 độ kinh tuyến.
- B. 13 độ kinh tuyến.
- C. 15 độ kinh tuyến.
- D. 18 độ kinh tuyến.

Câu 11. Để thuận lợi trong đời sống xã hội, bề mặt Trái Đất được chia ra thành

- A. 21 múi giờ.
- B. 22 múi giờ.
- C. 23 múi giờ.
- D. 24 múi giờ.

Câu 12. Các múi giờ trên Trái Đất được đánh số thứ tự theo hướng tây đông từ múi số

- A. 0 đến 23.
- B. 1 đến 24.
- C. 24 đến 1.
- D. 23 đến 0.

Câu 13. Trên Hình 2. Các múi giờ trên Trái Đất, khi giờ GMT là 0 giờ, thì ở Hà Nội là

- A. 5 giờ.
- B. 6 giờ.
- C. 7 giờ.
- D. 8 giờ.

Câu 14. Để phù hợp với thời gian nơi đến, khi đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến đổi ngày, cần

- A.** tăng thêm một ngày lịch. **B.** lùi đi một ngày lịch,
C. giữ nguyên lịch ngày đi. **D.** giữ nguyên lịch ngày đến.

Câu 15. Để phù hợp với thời gian nơi đi, khi đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến đổi ngày, cần

- A.** tăng thêm một ngày lịch. **B.** lùi đi một ngày lịch.
C. giữ nguyên lịch ngày đi. **D.** giữ nguyên lịch ngày đến.

Câu 16. Theo cách tính giờ múi, trên Trái Đất lúc nào cũng có một múi giờ mà ở đó có hai ngày lịch khác nhau, nên phải chọn một đối tượng làm mốc để đổi ngày. Đối tượng đó là

- A.** bán cầu Đông. **B.** kinh tuyến 180 độ. **C.** kinh tuyến 0 độ. **D.** bán cầu Tây.

Câu 17. Trên thực tế, ranh giới múi giờ thường được quy định theo

- A.** biên giới quốc gia. **B.** vị trí của thủ đô. **C.** kinh tuyến giữa. **D.** điểm cực đông.

Câu 18. Liên bang Nga là một nước có nhiều giờ khác nhau, do

- A.** lãnh thổ rộng ngang. **B.** có rất nhiều dân tộc.
C. nằm gần cực Bắc. **D.** có văn hoá đa dạng.

Câu 19. Trung Quốc lấy múi giờ nào sau đây để tính giờ chính thức cho cả nước?

- A.** 5. **B.** 6. **C.** 7. **D.** 8.

Câu 20. Việt Nam (nằm ở múi giờ số 7) muộn hơn Nhật Bản (nằm ở múi giờ số 9) là

- A.** 1 giờ. **B.** 2 giờ. **C.** 3 giờ. **D.** 4 giờ.

Câu 21. Mặt Trời lên thiên đỉnh là hiện tượng

- A.** Mặt Trời ở đúng đỉnh đầu lúc 12 giờ trưa.
B. tia sáng mặt trời vuông góc với Trái Đất.
C. Mặt Trời lên cao nhất ở đường chân trời.
D. tia mặt trời đến Trái Đất lúc 12 giờ trưa.

Câu 22. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hiện tượng mùa trên Trái Đất?

- A.** Mùa là một phần thời gian của năm. **B.** Đặc điểm khí hậu các mùa khác nhau.
C. Do Trái Đất tự quay quanh trục gây ra. **D.** Các mùa có lượng bức xạ khác nhau.

Câu 23. Phát biểu nào sau đây đúng với hiện tượng mùa trên Trái Đất?

- A.** Mùa là một phần thời gian của năm. **B.** Đặc điểm khí hậu các mùa giống nhau.
C. Trái Đất quay quanh Mặt Trời gây ra. **D.** Các mùa có lượng bức xạ khác nhau.

Câu 24. Nơi nào sau đây trong năm luôn có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?

- A.** Chí tuyến. **B.** Vòng cực **C.** Cực. **D.** Xích đạo.

Câu 25. Về mùa hạ, ở các địa điểm trên bán cầu Bắc luôn có

- A.** ngày dài hơn đêm. **B.** đêm dài hơn ngày,
C. ngày đêm bằng nhau. **D.** toàn ngày hoặc đêm.

Câu 26. Về mùa đông, ở các địa điểm trên bán cầu Bắc luôn có

- A.** ngày dài hơn đêm. **B.** đêm dài hơn ngày.
C. ngày đêm bằng nhau. **D.** toàn ngày hoặc đêm.

Câu 27. Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng ngày dài suốt 24 giờ?

- A.** Xích đạo. **B.** Chí tuyến Bắc. **C.** Chí tuyến Nam. **D.** Vòng cực.

Câu 28. Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng đêm dài suốt 24 giờ?

- A.** Xích đạo. **B.** Chí tuyến Bắc. **C.** Chí tuyến Nam. **D.** Vòng cực.

Câu 29. Nơi nào sau đây trong năm có hiện tượng ngày dài suốt 6 tháng?

- A.** Xích đạo **B.** Chí tuyến. **C.** Cực. **D.** Vòng cực.

Câu 30. Khu vực nào sau đây trong năm có từ 1 ngày đến 6 tháng luôn là toàn ngày?

- A.** Từ Xích đạo đến chí tuyến. **B.** Từ chí tuyến đến vòng cực.
C. Từ vòng cực đến cực. **D.** Từ cực đến chí tuyến.

Câu 31. Khu vực nào sau đây trong năm có từ 1 ngày đến 6 tháng luôn là toàn đêm?

- A.** Từ Xích đạo đến chí tuyến. **B.** Từ chí tuyến đến vòng cực.

C. Từ vòng cực đến cực. **D.** Từ cực đến chí tuyến.

Câu 32. Hiện tượng khác nhau về thời gian ngày và đêm trong câu ca dao “Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng; Ngày tháng mười chưa cười đã tối” xảy ra ở khu vực nào sau đây?

A. Bán cầu Bắc. **B.** Bán cầu Nam. **C.** Vòng cực Bắc. **D.** Vòng cực Nam.

PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1. Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về giờ trên Trái Đất?

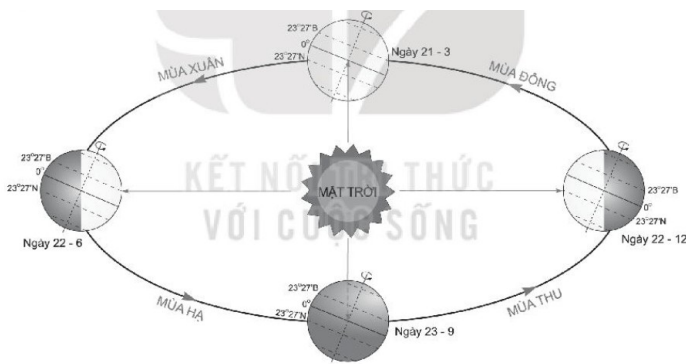
Ý kiến	Đúng	Sai
a. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến 180° sẽ lùi lại một ngày lịch để phù hợp với thời gian nơi đến.		
b. Nếu đi từ phía tây sang phía đông qua kinh tuyến 180° sẽ tăng thêm một ngày lịch để phù hợp với thời gian nơi đến.		
c. Kinh tuyến 180° đi qua giữa khu vực giờ số 12 được lấy làm đường chuyển ngày quốc tế.		
d. Các địa điểm ở trên cùng một vĩ tuyến có chung một giờ địa phương.		

a, c- Đúng b,d- Sai

Câu 2: Cho đoạn thông tin sau

Trong khi Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời, do trục Trái Đất không đổi phương và không đổi góc nên khi thì bán cầu này quay về phía Mặt Trời, khi thì bán cầu kia quay về phía Mặt Trời. Bán cầu nào quay về phía Mặt Trời thì nhận được nhiều nhiệt và ánh sáng, đó là mùa hạ của bán cầu đó; bán cầu kia ngược lại.

Câu 3: Dựa vào hình nào sau đây



Chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và các mùa ở bán cầu Bắc

- Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời theo hướng từ Đông sang Tây.
- Khi chuyển động quanh Mặt Trời trục Trái Đất luôn nghiêng.
- Các mùa ở hai bán cầu giống nhau về thời gian bắt đầu.
- Khi bán cầu Bắc là mùa đông thì bán cầu Nam là mùa hạ.

a, b, c- Sai d- Đúng

Câu 4: Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai?

- Mùa là khoảng thời gian trong năm, có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.
- Nguyên nhân sinh ra các mùa là do dạng khối cầu của Trái Đất.
- Hiện tượng mùa diễn ra ngược nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam.
- Bốn mùa biểu hiện rõ nhất ở vùng nhiệt đới.

a, c- Sai; b,d- Đúng

Câu 5: Cho đoạn thông tin sau

Người hâm mộ bóng đá ở Việt Nam muốn theo dõi trực tiếp các trận bóng của giải Ngoại hạng Anh thường phải thức đêm để xem, trong khi thực tế các trận bóng bên Anh thường bắt đầu vào buổi chiều.

- a) Việt Nam ở múi số 7 có giờ sớm hơn Anh.
 - b) Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên giờ ở Việt Nam và Anh khác nhau.
 - c) Khi Việt Nam là đêm thì ở Anh là ngày.
 - d) Mọi nơi trên Trái Đất sẽ có giờ giống nhau.
- a,b,c- Đúng d- Sai

Câu 6: Cho câu tục ngữ sau

Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng

Ngày tháng mười chưa cười đã tối

- a) Nước ta nằm ở Bán Cầu Bắc.
 - b) Ở vùng xích đạo không có hiện tượng ngày dài đêm ngắn theo mùa.
 - c) Tháng mười ngày ngắn hơn đêm vì Mặt Trời gần bán cầu Nam.
 - d) Câu tục ngữ là hệ quả chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất.
- a, c,d- Đúng b- Sai

PHẦN III. CÂU HỎI TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Khi Luân Đôn là 0 giờ ngày 20 - 11 - 2021 thì Xơ-un (Hàn Quốc) là mấy giờ? **9**

Câu 2: Khi Hà Nội là 9 giờ ngày 2 - 9 - 2021 thì Luân Đôn (Anh) là mấy giờ? **2**

Câu 3: Nếu múi giờ SỐ 12 đang là 2 giờ ngày 15 - 2 thì cùng lúc đó Việt Nam (múi giờ SỐ 7) đang là mấy giờ? **21**

Câu 4: Khi ở Luân Đôn (Anh) là 9 giờ ngày 20 - 11 - 2021 thì cùng lúc đó ở các thành phố Hà Nội (múi số 7), Mát-xcơ-va (múi số 2), Niu Oóc (múi số 19), Ri-ô đê Gia-nê-rô (múi số 21) là mấy giờ?

- Hà Nội: 16

- Mát-xcơ-va: 11

- Niu Oóc: 4

- Ri-ô đê Gia-nê-rô: 6

Câu 5. Khi ở thành phố Luân Đôn (múi giờ số 0) đang là 4 giờ thì cùng lúc đó ở thành phố Hà Nội (múi giờ số 7) là mấy giờ?

Đáp án: 11

Câu 6. Khi giờ GMT là 23h ngày 15/7/2022 thì ở Hà Nội là

Đáp án: 6h ngày 16/7/2022

Câu 7. Khi ở múi giờ -8 là 20h ngày 25/7/2022 thì ở múi số 7 là

Đáp án: 21h ngày 26/7/2022

Câu 8. Nếu múi giờ số 12 đang là 2 giờ ngày 15 - 2 thì cùng lúc đó Việt Nam (múi giờ số 7) đang là mấy giờ, ngày bao nhiêu?

Đáp án: 9 h ngày 15-2.

Câu 9. Khi giờ GMT đang là 24 giờ ngày 31 - 12 năm 2022 thì ở Việt Nam là

Đáp án: 7 giờ ngày 1 - 1 năm 2023.

Câu 10. Khi Việt Nam là 18h30' thì ở Matxcova (múi giờ 3) là mấy giờ?

Đáp án: 14h30'.

Câu 11. Khi Luân Đôn đang đón giao thừa thì lúc đó Việt Nam là mấy giờ?

Đáp án: 7 giờ.

Câu 12. Khi ở khu vực giờ gốc là 5 giờ sáng, thì ở Việt Nam lúc đó là mấy giờ?

Đáp án: 12 giờ trưa.

Câu 13: Biết rằng bản đồ có tỉ lệ là 1: 6 000 000. Hãy cho biết 1 cm trên bản đồ tương ứng với bao nhiêu km ngoài thực địa?

Đáp án: 60

Câu 14: Biết rằng bản đồ có tỉ lệ 1 : 2 000 000, khoảng cách từ điểm C đến điểm D trên bản đồ đó là 10 cm. Một ô tô di chuyển liên tục từ C đến D với vận tốc trung bình là 50 km/giờ. Hỏi sau thời gian bao lâu thì ô tô di chuyển được từ C đến D? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của giờ).

Đáp án : 4

Câu 15: Một máy bay xuất phát từ Hà Nội (múi giờ số 7) lúc 5 giờ và hạ cánh xuống Ma-ni-la (múi giờ số 8) sau 3 giờ bay. Cho biết lúc máy bay hạ cánh thì ở Ma-ni-la là mấy giờ?

Đáp :9

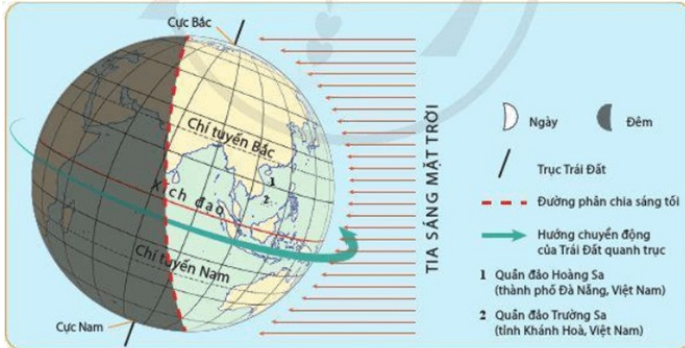
Câu 16: Biết Trái Đất được chia thành 24 múi giờ, vậy kinh tuyến 150^0 Đ thuộc múi giờ số mấy?

Đáp án :10

III. CÂU HỎI LÝ THUYẾT

Câu 1:

- Cho biết tại sao trên Trái Đất trong cùng một thời điểm, nhiều nơi là ban ngày, trong khi nhiều nơi khác lại là ban đêm.
- Trình bày sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất.



Hình 4.1. Chuyển động tự quay quanh trục và hiện tượng ngày đêm luân phiên trên Trái Đất

Lời giải:

- Trên Trái Đất trong cùng một thời điểm, nhiều nơi là ban ngày, trong khi nhiều nơi khác lại là ban đêm do Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục nên chỉ có một nửa được chiếu sáng (ngày) và một nửa nằm trong bóng tối (đêm).
- Sự luân phiên ngày đêm: Do có hình khối cầu, nên Trái Đất luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa còn một nửa chưa được chiếu sáng, sinh ra ngày và đêm. Trái Đất tự quay quanh trục, dẫn đến tất cả mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại lần lượt chìm trong bóng tối, gây nên hiện tượng ngày đêm luân phiên.

Câu 2: - Khi ở Luân-đôn là 23 giờ ngày 31-12-2020 thì ở Hà Nội là mấy giờ và ngày nào?

- Đường chuyển ngày quốc tế đi qua khu vực giờ số mấy. Tại sao khi đi qua đường chuyển ngày thì phải tăng hoặc giảm một ngày?

Lời giải:

- Khi ở Luân-đôn là 23 giờ ngày 31-12-2020 thì ở Hà Nội là mấy giờ và ngày nào.
- + Hà Nội (múi giờ số 7) cách Luân-đôn (múi giờ số 0) -> Hai địa điểm này cách nhau 7 múi giờ.
- + Do Việt Nam ở phía Đông so với Luân-đôn -> Khi ở Luân-đôn là 23 giờ ngày 31-12-2020 thì ở Hà Nội là: $23 + 7 = 30$ giờ (tức thêm 1 ngày, 6 giờ) hay lúc đó ở Hà Nội, Việt Nam là 6h, ngày 01/01/2021.
- Đường chuyển ngày quốc tế đi qua khu vực giờ số 0. Do Trái Đất hình cầu nên khu vực giờ số 0 đối diện với khu vực giờ số 12, ở đây sẽ có hai ngày lịch khác nhau -> Khi đi qua đường chuyển ngày thì phải tăng hoặc giảm một ngày.

Câu 3:- Nguyên nhân nào sinh ra các mùa.

- Thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa ở bán cầu Bắc theo dương lịch.

Lời giải:

- Nguyên nhân sinh ra mùa: Trong khi chuyển động quanh Mặt Trời, trục của Trái Đất luôn nghiêng và không đổi phương nên có lúc bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có lúc bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Do thời gian chiếu sáng và lượng nhiệt thu nhận được ở mỗi bán cầu có sự thay đổi trong năm nên đã sinh ra các mùa.

- Thời gian bắt đầu và kết thúc các mùa ở bán cầu Bắc theo dương lịch:

+ Mùa xuân: từ 21/3 (xuân phân) đến 22/6 (hạ chí).

+ Mùa hạ: từ 22/6 (hạ chí) đến 23/9 (thu phân).

+ Mùa thu: từ 23/9 (thu phân) đến 22/12 (đông chí).

+ Mùa đông: từ 22/12 (đông chí) đến 21/3 (xuân phân).

Câu 4: Phân biệt giờ địa phương và giờ khu vực.

Lời giải:

Phân biệt giờ địa phương và giờ khu vực

- Giờ địa phương

+ Ở cùng một thời điểm, mỗi địa phương có một giờ riêng.

+ Giờ địa phương được thống nhất ở tất cả các địa điểm nằm trên cùng một kinh tuyến. Nó được xác định căn cứ vào vị trí của Mặt Trời trên bầu trời nên còn gọi là giờ Mặt Trời.

- Giờ khu vực

+ Để tiện cho việc tính giờ và giao lưu quốc tế, người ta quy định giờ thống nhất cho từng khu vực trên Trái Đất (quy ước 24 khu vực theo kinh tuyến gọi là 24 múi giờ, giờ chính thức là giờ địa phương của kinh tuyến đi qua chính giữa khu vực).

+ Các múi giờ đánh số từ 0 đến 24. Khu vực đánh số 0 gọi là khu vực giờ gốc (có đường kinh tuyến gốc đi qua đài thiên văn Greenwich ở Anh).

Bài 5

THẠCH QUYỂN. NỘI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NỘI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. khái niệm Thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.

Thạch quyển

- Khái niệm: Thạch quyển là phần trên cùng của Trái Đất, bao gồm vỏ Trái Đất và phần trên của lớp man-ti.

- Thành phần: Thành phần cấu tạo của thạch quyển chủ yếu là các đá ở thể rắn.

Giới hạn

+ Giới hạn dưới của thạch quyển ở độ sâu khoảng 100 km.

+ Độ dày thạch quyển không đồng nhất, mỏng hơn ở vỏ đại dương và dày hơn ở vỏ lục địa.

2. Khái niệm và nguyên nhân của nội lực

- Khái niệm: Nội lực là lực sinh ra bên trong Trái Đất.

- Nguyên nhân

- + Nguồn năng lượng từ quá trình phân huỷ các chất phóng xạ trong Trái Đất.
- + Sự sắp xếp vật chất theo trọng lực, các phản ứng hoá học,... xảy ra bên trong Trái Đất.

3. Tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình

		Hiện tượng uốn nếp	Hiện tượng đứt gãy	Hoạt động núi lửa
Nguyên nhân		Do tác động của nội lực theo phương nằm ngang		Do phun trào macma
Vùng xảy ra		Ở những vùng đá mềm, có độ dẻo	Ở khu vực cấu tạo bởi đá cứng	Dọc theo các đứt gãy
Kết quả	Cường độ yếu	Đá bị xô ép, uốn cong thành nếp	Đá bị nứt vỡ, hình thành các đứt gãy kéo dài	- Tạo thành các ngọn núi lửa có sức hủy diệt lớn.
	Cường độ mạnh	Hình thành vùng núi uốn nếp như Himalaya, An-đét, Cooc-di-e,...	Tạo nên các thung lũng sông, biển hoặc hồ tự nhiên như Biển Đỏ, hồ Victoria, hồ Tanganyika ở Đông Phi	- Hình thành các bề mặt địa hình rộng lớn như cao nguyên ba-dan. - Tạo nên các đảo, quần đảo trên đ. dương.

4. Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất các vành đai núi lửa trên Trái Đất.

1. Xác định vị trí các vành đai động đất trên Trái Đất.

- Các vành đai động đất:

- + Vành đai động đất giữa Đại Tây Dương.
- + Vành đai động đất Địa Trung Hải qua Nam Á đến In-đô-nê-xi-a.
- + Vành đai động đất quanh Thái Bình Dương.
- + Vành đai động đất dọc theo khoảng vĩ tuyến 30 – 40°N

2. Xác định vị trí các vành đai núi lửa trên Trái Đất.

- Các vành đai núi lửa:

- + Vành đai núi lửa ở phía tây châu Mỹ.
- + Vành đai núi lửa giữa Đại Tây Dương.
- + Vành đai núi lửa Địa Trung Hải đến Biển Đỏ và chạy dọc Đông Phi.
- + Vành đai núi lửa ở phía tây của Thái Bình Dương, từ eo biển Bê-rinh qua Nhật Bản đến Phi-lip pin, In-đô-nê-xi-a đến Niu Di-len.

3. Nhận xét và giải thích sự phân bố các vành đai động đất các núi lửa trên Trái Đất.

- ⇒ Các vành đai động đất, núi lửa thường phân bố ở nơi tiếp xúc của các mảng kiến tạo, ví dụ: vành đai động đất, núi lửa quanh Thái Bình Dương nằm ở nơi tiếp xúc giữa mảng Thái Bình Dương với các mảng Á – Âu, với mảng Ấn Độ - Ôx-trây-li-a, với mảng Bắc Mỹ và mảng Nax-ca,...

4. Nước ta có chịu ảnh hưởng của động đất và núi lửa hay không? Tại sao?

- ➔ Do vùng bán đảo Đông Dương nằm bên trong của mảng kiến tạo Âu – Á và xa với vùng rìa mảng, nên tại Việt Nam rất hiếm những trận động đất mạnh, và gần như không có động đất và sóng thần ở mức hủy diệt. Nhưng theo lý thuyết, vẫn có nguy cơ xảy ra các trận động đất với cường độ nhỏ hoặc chịu dư chấn của các trận động đất ở các khu vực xung quanh và thực tế chỉ một số ít trận động đất được ghi nhận trong lịch sử.

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Giới hạn thạch quyển ở độ sâu

A. 50 km. B. 100 km. C. 150 km. D. 200 km.

Câu 2. Thạch quyển gồm

- A. vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Man-ti. B. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá trầm tích.
C. đá badan và phần ở trên cùng của lớp Man-ti. D. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá biến chất.

Câu 3. Thạch quyển

- A. là nơi tích tụ nguồn năng lượng bên trong. B. là nơi hình thành các địa hình khác nhau.
C. di chuyển trên quyển mềm của bao Man-ti. D. đứng yên trên quyển mềm của bao Man-ti.

Câu 4. Nội lực là lực phát sinh từ

- A. bên trong Trái Đất. B. bên ngoài Trái Đất.
C. bức xạ của Mặt Trời. D. nhân của Trái Đất.

Câu 5. Nguồn năng lượng sinh ra nội lực **không** phải là do

- A. sự phân huỷ các chất phóng xạ. B. sự dịch chuyển các dòng vật chất.
C. các phản ứng hoá học khác nhau. D. bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

Câu 6. Núi lửa được sinh ra khi

- A. hai mảng kiến tạo tách xa nhau. B. xảy ra động đất có cường độ cao.
C. sự phân huỷ các chất phóng xạ. D. có vận động nâng lên, hạ xuống.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1. Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về hoạt động của nội lực?

Ý kiến	Đúng	Sai
a) Nội lực tạo ra các vận động kiến tạo, làm thay đổi địa hình.		
b) Nội lực là lực sinh ra bên trong Trái Đất.		
c) Vận động nội lực theo phương thẳng đứng gây ra hiện tượng uốn nếp, đứt gãy.		
d) Vận động nội lực theo phương nằm ngang gây ra hiện tượng biến tiến và biến thoái.		

a,b- Đúng c, d- Sai

Câu 4. Cho đoạn thông tin sau

Nhật Bản nằm trong vùng không ổn định của vỏ Trái Đất, thường xuyên chịu ảnh hưởng của động đất, núi lửa. Hiện nay, ở Nhật Bản vẫn còn khoảng 80 ngọn núi lửa đang hoạt động. Mỗi năm, trung bình nước Nhật phải chịu khoảng 1000 trận động đất lớn nhỏ.

- a) Nhật Bản là quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều của động đất và núi lửa.
b) Nguyên nhân chủ yếu sinh ra động đất, núi lửa là do nội lực.
c) Động đất, núi lửa chỉ xảy ra trên biển ở Nhật Bản.
d) Nhật Bản chịu ảnh hưởng nhiều của động đất và núi lửa là do vị trí nằm ở nơi tiếp giáp giữa hai mảng kiến tạo Âu- Á và Thái Bình Dương.

a,b,d- Đúng c- Sai

Bài 6

NGOẠI LỰC VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NGOẠI LỰC ĐẾN ĐỊA HÌNH BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN:

1. khái niệm ngoại lực và liệt kê được các tác nhân sinh ra ngoại lực

Khái niệm Là lực sinh ra trên bề mặt Trái Đất

Nguồn gốc Do nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời

Tác nhân Nhiệt độ, gió, mưa, nước chảy, băng tan, sóng biển và cả do con người.

Tác động Có xu hướng san bằng bề mặt địa hình → tạo ra các hình dạng địa hình mới.

Quá trình 4 QT chính: Phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ

2. Trình bày khái niệm, nguyên nhân của CỬA CÁC QUÁ TRÌNH NGOẠI LỰC.

	Phong hóa lí học	Phong hóa hóa học	Phong hóa sinh học
Khái niệm	Là sự phá hủy đá và khoáng vật về kích thước	Là quá trình làm biến đổi thành phần tính chất hóa học của đá và khoáng vật	Là sự phá hủy đá và khoáng vật cả về kích thước và thành phần, tính chất hóa học
Tác nhân	Sự thay đổi nhiệt độ, đóng băng của nước, kết tinh của muối, ma sát, va đập của gió, sóng, nước chảy, hoạt động sản xuất của con người	Nước và các hợp chất hòa tan trong nước, khí cacbonic, ôxi và axit hữu cơ của sinh vật thông qua các phản ứng hóa học	Tác động của sinh vật
Kết quả	Đá bị rạn nứt, vỡ thành những tảng và mảnh vụn	Tạo ra các dạng địa hình đặc biệt như địa hình caxtơ	Đá và KV bị phá hủy về mặt cơ giới và hóa học

3.khái niệm: Bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ

tác động của các quá trình bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ đến địa hình bề mặt Trái Đất.

Phiếu học tập trạm 1

Quá trình bóc mòn		
Khái niệm	Là quá trình các nhân tố ngoại lực (nước chảy, gió, sóng biển, băng hà,...) làm dời chuyển các sản phẩm bị phong hóa ra khỏi vị trí ban đầu của nó.	
Tác nhân	Hình thức	Kết quả
- Nước chảy	Xâm thực	- Các khe rãnh nông (nước chảy tràn) - Khe rãnh xói mòn (dòng chảy tạm thời) - Thung lũng, sông, suối (dòng chảy thường xuyên)
- Gió	Thổi mòn, khoét mòn	- Nấm đá, rãnh thổi mòn, hoang mạc đá, bề mặt đá rỗ tổ ong...
- Sóng biển	Xâm thực và mài mòn	- Hàm ếch sóng vỗ, vách biển, bậc thềm sóng vỗ, nền mài mòn,...
- Băng hà	Địa hình băng hà	- Phi -o, cao nguyên băng hà, đá trán cừu...

Phiếu học tập trạm 2

Quá trình vận chuyển	
Khái niệm	- Là sự tiếp nối của quá trình bóc mòn, làm vật liệu di chuyển theo các tác nhân ngoại lực.
Khoảng cách di chuyển	- Phụ thuộc vào kích thước và khối lượng của vật liệu, tốc độ di chuyển và tính chất bề mặt đệm.
Hình thức	- Vật liệu nhỏ, nhẹ: bị cuốn theo nước chảy, gió thổi. - Vật liệu lớn, nặng: động năng + trọng lực => lăn, nhảy cóc trên mặt đất dốc.
Kết quả	Cung cấp nguồn vật liệu cho quá trình bồi tụ

Phiếu học tập trạm 3

Quá trình bồi tụ	
Khái niệm	Là quá trình tích tụ các vật liệu phá hủy, kết thúc quá trình vận chuyển.
Đặc điểm	- Nếu động năng giảm dần, vật liệu sẽ tích tụ dần trên đường đi.

	- Nếu động năng giảm đột ngột thì vật liệu sẽ tích tụ, phân lớp theo trọng lượng
Kết quả	<p>Các dạng địa hình bồi tụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Do dòng chảy tạm thời: nón phóng vật + Do gió: Cồn cát, đụn cát (sa mạc) + Do dòng chảy thường xuyên: Bãi bồi, đồng bằng châu thổ. + Do sóng biển: Các bãi biển, cồn cát ngầm

4. mối quan hệ giữa các quá trình phong hóa, vận chuyển và bồi tụ.

- *Quá trình phong hóa giúp tạo ra các vật liệu phá hủy là thành phần chính cho quá trình vận chuyển thực hiện, quá trình bồi tụ là sự kết thúc của quá trình vận chuyển và sẽ tích tụ vật liệu phá hủy. Như vậy ba quá trình này nối tiếp nhau trong việc tạo ra, di chuyển và tích tụ vật liệu phá hủy.*
- *Nội lực làm cho bề mặt Trái Đất gồ ghề hơn còn ngoại lực có xu hướng san bằng những bề mặt địa hình gồ ghề. Chúng luôn tác động đồng thời, và tạo ra các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất.*

1. *Vì sao các đỉnh núi có đỉnh nhọn, có đỉnh tròn?*

=> Do sự bào mòn mạnh hay yếu của các nhân tố gió, mưa, nước chảy trên mặt.

2. *Vào mùa mưa, các vấn đề gì thường hay xảy ra trên bề mặt địa hình?*

=> Nước chảy tràn trên bề mặt đất với cường độ khác nhau ở các bề mặt địa hình khác nhau. Ví dụ: tạo nên lũ quét ở đồi núi nếu mưa lớn, lũ lụt ở đồng bằng hạ lưu, nước sông dâng cao => làm xói mòn, sạt lở đất đai.

3. *Giải thích câu nói “Nước chảy đá mòn”?*

=> Thực tế cho thấy nếu nước chảy qua 1 tảng đá trong 1 thời gian dài thì tảng đá sẽ bị mòn dần ở phía tiếp xúc với nước chảy mạnh hơn.

4. *Cây mọc trên đất đá tác động như thế nào đến bề mặt đất đá?*

=> Làm đất đá bị nứt vỡ, thay đổi cấu trúc.

5. *Như vậy, bề mặt Trái Đất có nhiều hình dạng khác nhau và thường xuyên thay đổi là do đâu?*

=> Do các tác nhân như nhiệt độ, gió, mưa, nước chảy, băng tan, sóng biển và cả do con người.

Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực là nguồn năng lượng bức xạ Mặt Trời vì dưới tác dụng của Mặt Trời, đá trên bề mặt Thạch quyển bị phá hủy và năng lượng của các tác nhân ngoại lực (nước chảy, gió, băng tuyết...) trực tiếp hay gián tiếp đều có liên quan đến bức xạ Mặt Trời.

- 1) *Vì sao quá trình phong hóa lại xảy ra mạnh nhất trên bề mặt và ở độ sâu không lớn trong vỏ Trái Đất?*
- 2) *Vì sao phong hóa lí học lại xảy ra mạnh ở các miền khí hậu khô nóng (hoang mạc và bán hoang mạc) và miền khí hậu lạnh?*
- 3) *Hãy kể tên một vài dạng địa hình cacxtơ mà em biết.*

1) *Vì sao quá trình phong hóa lại xảy ra mạnh nhất trên bề mặt và ở độ sâu không lớn trong vỏ Trái Đất?*

Vì những nơi này là nơi tiếp xúc trực tiếp với bầu khí quyển, thủy quyển và sinh quyển: nơi diễn ra các hiện tượng thời tiết khí hậu (mây, mưa, gió, nắng...), có các dòng chảy sông ngòi, sóng biển, ...và là nơi sinh sống của sinh vật.

=> Đây là những tác nhân tác động trực tiếp đến quá trình phá hủy và biến đổi các loại đá, khoáng vật (quá trình phong hóa).

2) *Vì sao phong hóa lí học lại xảy ra mạnh ở các miền khí hậu khô nóng (hoang mạc và bán*

hoang mạc) và miền khí hậu lạnh?

- Các khoáng vật tạo đá có khả năng giãn nở khi nhiệt độ tăng lên và co lại khi nhiệt độ giảm xuống. Vì thế, ở các miền khí hậu khô nóng (hoang mạc và bán hoang mạc) do có biên độ dao động nhiệt giữa ngày và đêm lớn, nên quá phong hóa lí học lại xảy ra mạnh.
- Ở miền có khí hậu lạnh, khi nhiệt độ hạ thấp tới 0 độ C, nước trong các khe nứt của đá hoá băng, đồng thời thể tích của nước cũng tăng lên, do đó tác động lên thành khe nứt và làm cho nó bị giãn thêm. Nếu hiện hoá băng - băng tan xảy ra nhiều lần sẽ làm cho đá bị vỡ thành những tảng và mảnh vụn.

3) Hãy kể tên một vài dạng địa hình cacxtơ mà em biết

Hang động (động Phong Nha, các hang động của vùng núi đá vôi vịnh Hạ Long,...), măng đá, nhũ đá,...

II. CÂU HỎI ÔN TẬP:

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Ngoại lực có nguồn gốc từ

A. bên trong Trái Đất. **B.** lực hút của Trái Đất. **C.** bức xạ của Mặt Trời. **D.** nhân của Trái Đất.

Câu 2. Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là của

A. sự phân huỷ các chất phóng xạ. **B.** sự dịch chuyển các dòng vật chất.
C. các phản ứng hoá học khác nhau. **D.** bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất.

Câu 3. Biểu hiện nào sau đây là do tác động của ngoại lực tạo nên?

A. Lục địa được nâng lên hay hạ xuống. **B.** Các lớp đất đá bị uốn nếp hay đứt gãy.
C. Đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột. **D.** Sinh ra hiện tượng động đất, núi lửa.

Câu 4. Yếu tố nào sau đây **không** thuộc về ngoại lực?

A. Khí hậu. **B.** Sinh vật. **C.** Con người. **D.** Kiến tạo.

Câu 5. Các quá trình ngoại lực bao gồm

A. phong hoá, nâng lên, vận chuyển, bồi tụ. **B.** phong hoá, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ.
C. phong hoá, hạ xuống, vận chuyển, bồi tụ. **D.** phong hoá, uốn nếp, vận chuyển, bồi tụ.

Câu 6. Quá trình phong hoá xảy ra là do tác động của sự thay đổi

A. nhiệt độ, nước, sinh vật. **B.** sinh vật, nhiệt độ, đất.
C. đất, nhiệt độ, địa hình. **D.** địa hình, nước, khí hậu.

Câu 7. Cường độ phong hoá xảy ra mạnh nhất ở

A. bề mặt Trái Đất. **B.** tầng khí đối lưu. **C.** ở thềm lục địa. **D.** lớp Man-ti trên.

Câu 8. Cường độ phong hoá xảy ra mạnh nhất ở nơi có

A. các địa hình núi cao và nhiều sông suối. **B.** sự thay đổi lớn nhiệt độ, nước, sinh vật.
C. nhiều đồng bằng rộng và đất đai màu mỡ. **D.** sự biến động của sinh vật và con người.

Câu 9. Phong hoá lí học là

A. sự phá huỷ đá thành các khối vụn; làm biến đổi màu sắc, thành phần hoá học.
B. việc giữ nguyên đá, nhưng làm biến đổi màu sắc, thành phần, tính chất hoá học.
C. việc giữ nguyên đá và không làm biến đổi thành phần khoáng vật và hoá học.
D. sự phá huỷ đá thành các khối vụn mà không làm biến đổi thành phần hoá học.

Câu 10. Phong hoá hoá học là

A. sự phá huỷ đá thành các khối vụn; làm biến đổi màu sắc, thành phần hoá học.
B. quá trình phá huỷ đá, chủ yếu làm biến đổi màu sắc, thành phần, tính chất hoá học.
C. việc giữ nguyên đá và không làm biến đổi thành phần khoáng vật và hoá học.
D. sự phá huỷ đá thành các khối vụn mà không làm biến đổi thành phần hoá học.

Câu 11. Phong hoá sinh học là

A. sự phá huỷ đá thành các khối vụn; làm biến đổi màu sắc, thành phần hoá học.
B. việc giữ nguyên đá, nhưng làm biến đổi màu sắc, thành phần, tính chất hoá học.
C. việc giữ nguyên đá và không làm biến đổi thành phần khoáng vật và hoá học.

D. sự phá huỷ đá thành các khối vụn mà không làm biến đổi thành phần hoá học.

Câu 12. Phong hoá lí học chủ yếu do

- A.** sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.
- B.** các hợp chất hoà tan trong nước, khí, axit hữu cơ.
- C.** tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây,...
- D.** tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

Câu 13. Phong hoá hoá học chủ yếu do

- A.** sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.
- B.** các hợp chất hoà tan trong nước, khí, axit hữu cơ.
- C.** tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây.
- D.** tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

Câu 14. Phong hoá sinh học chủ yếu do

- A.** sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.
- B.** các hợp chất hoà tan trong nước, khí, axit hữu cơ.
- C.** tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây.
- D.** tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

Câu 15. Kết quả của phong hoá lí học là

- A.** đá bị nứt vỡ thành từng tảng nhỏ và mảnh vụn.
- B.** tính chất hoá học của đá, khoáng vật biến đổi.
- C.** tạo thành lớp vỏ phong hoá ở bề mặt Trái Đất.
- D.** đá bị nứt vỡ thành tảng và bị biến đổi màu sắc.

Câu 16. Kết quả của phong hoá hoá học là

- A.** đá bị nứt vỡ thành từng tảng nhỏ và mảnh vụn.
- B.** tính chất hoá học của đá, khoáng vật biến đổi.
- C.** tạo thành lớp vỏ phong hoá ở bề mặt Trái Đất.
- D.** đá bị nứt vỡ thành tảng và bị biến đổi màu sắc.

Câu 17. Kết quả của phong hoá sinh học là

- A.** đá bị nứt vỡ thành từng tảng nhỏ và mảnh vụn.
- B.** tính chất hoá học của đá, khoáng vật biến đổi.
- C.** tạo thành lớp vỏ phong hoá ở bề mặt Trái Đất.
- D.** đá bị nứt vỡ thành tảng và bị biến đổi màu sắc.

Câu 18. Nguyên nhân nào sau đây làm cho phong hoá lí học xảy ra mạnh ở các miền khí hậu khô nóng (hoang mạc và bán hoang mạc)?

- A.** Nhiệt độ trung bình năm cao.
- B.** Biên độ nhiệt độ ngày đêm lớn.
- C.** Lượng mưa trung bình năm nhỏ.
- D.** Thảm thực vật rất nghèo nàn.

Câu 19. Nguyên nhân nào sau đây làm cho phong hoá lí học xảy ra mạnh ở miền khí hậu lạnh?

- A.** Nhiệt độ trung bình năm thấp.
- B.** Biên độ nhiệt độ ngày đêm lớn.
- C.** Lượng mưa trung bình năm nhỏ.
- D.** Nước thường hay bị đóng băng.

Câu 20. Dạng địa hình nào sau đây được xem là kết quả của quá trình phong hoá hoá học là chủ yếu?

- A.** Bậc thềm sóng vỗ.
- B.** Bán hoang mạc.
- C.** Hang động đá vôi.
- D.** Địa hình phi-o.

Câu 21. Biểu hiện nào sau đây đúng với phong hoá vật lí?

- A.** Các đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột.
- B.** Hoà tan đá vôi do nước để tạo ra hang động.
- C.** Rễ cây làm cho các lớp đá rạn nứt, đổi màu.
- D.** Xói mòn đất do dòng chảy nước tạm thời.

Câu 22. Biểu hiện nào sau đây đúng với phong hoá sinh học?

- A.** Các đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột.
- B.** Hoà tan đá vôi do nước để tạo ra hang động.
- C.** Rễ cây làm cho các lớp đá rạn nứt, đổi màu.
- D.** Xói mòn đất do dòng chảy nước tạm thời.

Câu 23. Biểu hiện nào sau đây đúng với phong hoá hoá học?

- A.** Các đá nứt vỡ do nhiệt độ thay đổi đột ngột.
- B.** Hoà tan đá vôi do nước để tạo ra hang động.
- C.** Rễ cây làm cho các lớp đá rạn nứt, đổi màu.
- D.** Xói mòn đất do dòng chảy nước tạm thời.

Câu 24. Bóc mòn là quá trình

- A.** chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó.
- B.** di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
- C.** tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá huỷ.
- D.** phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

Câu 25. Vận chuyển là quá trình

- A.** chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó.
- B.** di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
- C.** tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá huỷ.
- D.** phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

Câu 26. Bồi tụ là quá trình

- A.** chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó. **B.** di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
C. tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá huỷ. **D.** phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

Câu 27. Phát biểu nào sau đây đúng với quá trình phong hoá?

- A.** Chuyển dời các vật liệu khỏi vị trí của nó. **B.** Di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
C. Tích tụ (tích lũy) các vật liệu đã bị phá huỷ. **D.** Phá huỷ và làm biến đổi tính chất vật liệu.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI

Câu 1: Cho đoạn thông tin sau:

Ngoại lực có xu hướng bóc mòn những nơi cao, dốc và bồi tụ ở những nơi thấp, thoải trên bề mặt Trái Đất. Địa hình do ngoại lực tạo thành rất đa dạng và phổ biến trên Trái Đất.

- a)** Ngoại lực là lực sinh ra chủ yếu do năng lượng bức xạ Mặt trời.
b) Hệ thống núi Himalaya được hình thành do ngoại lực.
c) Các tác động ngoại lực diễn ra độc lập, tách biệt với các tác động nội lực.
d) Dạng địa hình các-xto là một trong những biểu hiện điển hình của tác động ngoại lực trên bề mặt Trái Đất.

a,d- Đúng b,c- Sai

Câu 2. Ý kiến nào sau đây đúng, ý kiến nào sai khi bàn về hoạt động ngoại lực?

Ý kiến	Đúng	Sai
a. Ngoại lực tạo ra các vận động kiến tạo, làm thay đổi địa hình.		
b. Ngoại lực là lực sinh ra bên trong Trái Đất.		
c. Phong hoá hoá học làm thay đổi thành phần, tính chất của đá.		
d. Phong hoá vật lý làm vỡ đá nhưng không thay đổi thành phần và tính chất của đá.		

a, b- Sai c,d- Đúng

Câu 4: Cho đoạn thông tin: " Ngoại lực tác động đến địa hình bề mặt Trái Đất thông qua các quá trình: phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ. Các quá trình ngoại lực không có ranh giới rõ ràng và chúng có thể đan xen lẫn nhau."

- a)** Bóc mòn là quá trình di chuyển vật chất từ nơi này sang nơi khác do tác động của ngoại lực.
b) Phong hóa có thể xảy ra đồng thời hoặc xảy ra trước quá trình bóc mòn.
c) Vận chuyển có thể xảy ra do tác động của gió, nước, sóng biển và băng hà.
d) Bồi tụ là quá trình tạo nên các dạng địa hình như đồng bằng, ven biển.

Đáp án:

a,b,c- Đúng d- Sai

Câu 5: Cho đoạn thông tin sau

Hoang mạc Sa-ha-ra là một trong những hoang mạc rộng lớn nhất thế giới với diện tích 90 triệu km², xấp xỉ 1/10 Châu Phi. 25% diện tích trong hoang mạc bị bao phủ bởi cát, các cồn cát, ngoài ra là các nguyên đá tảng, đồng bằng phủ sỏi, thung lũng khô cạn và các vùng đất mặn.

- a)** Hoang mạc là nơi có khí hậu khô nóng.
b) Thiên nhiên hoang mạc vô cùng khắc nghiệt.
c) Hoang mạc Sahara nằm trong đới nóng.
d) Hoang mạc Sahara được hình thành do sự bồi tụ của biển.

a,b,c- Đúng d- Sai

Câu 6. Cho thông tin sau:

Hang Sơn Đoòng là hang động tự nhiên lớn nhất thế giới đã biết, nằm tại xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Hang Sơn Đoòng nằm trong quần thể hang

động Phong Nha - Kẻ Bàng và là một hệ thống ngầm nổi với hơn 150 động khác ở Việt Nam gần biên giới với Lào.

- a) Hang Sơn Đoòng là sản phẩm của quá trình ngoại lực. (Đúng)
- b) Phong hóa vật lý là quá trình chủ đạo tạo ra hang động. (Sai)
- c) Hang động thường xuất hiện ở những nơi đá khó hòa tan. (Sai)
- d) Hang động là kết quả của sự hoà tan đá vôi do nước. (Đúng)

ÔN TẬP KHÍ QUYỂN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm khí quyển
<ul style="list-style-type: none"> - Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất. - Thành phần của khí quyển: không khí (nitơ 78%, oxy 21% và các khí khác), bụi và các tạp chất khác. - Cấu trúc của khí quyển: nhiều tầng: Đối lưu, bình lưu, các tầng cao (giữa, nhiệt, khuếch tán). - Vai trò: quan trọng đối với sự hình thành, phát triển và bảo vệ sự sống của Trái Đất.
2. Sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất
<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ không khí phân bố theo vĩ độ. <ul style="list-style-type: none"> + Không khí ở các vùng vĩ độ thấp nóng hơn không khí ở các vùng vĩ độ cao. + Ở các vùng vĩ độ thấp quanh năm có góc chiếu của tia sáng mặt trời với mặt đất lớn nên nhận được nhiều nhiệt, không khí trên mặt đất nóng. + Càng lên gần cực, góc chiếu của tia sáng mặt trời càng nhỏ, mặt đất nhận được ít nhiệt hơn, không khí trên mặt đất cũng ít nóng hơn. - Nhiệt độ không khí phân bố theo lục địa và đại dương. <ul style="list-style-type: none"> + Mặt đất nhận nhiệt và tỏa nhiệt nhanh hơn nước vì thế vào mùa hạ, lục địa có nhiệt độ cao hơn đại dương, còn vào mùa đông thì ngược lại. + Do ảnh hưởng của dòng biển nóng, lạnh: nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ đông và tây lục địa. - Nhiệt độ không khí phân bố theo địa hình. <ul style="list-style-type: none"> + Càng lên cao nhiệt độ càng giảm. + Nhiệt độ còn thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

III. CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1: Dựa vào kiến thức đã học, hãy giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ sau của nhà thơ Thúy Bắc:

“Trường Sơn Đông
Trường Sơn Tây
Bên nắng đốt
Bên mưa quây...”

Đây là hiệu ứng fơn do ảnh hưởng của địa hình. Loại gió này có ở vùng Bắc Trung Bộ của nước ta, gọi là gió Lào. Gió từ vịnh Thái Lan thổi vào theo hướng Tây Nam, đem theo nhiều hơi nước, khi gặp dãy Trường Sơn Bắc thì hơi nước ngưng tụ và gây mưa ở sườn Tây dãy Trường Sơn. Theo quy luật đai cao thì càng lên cao nhiệt độ không khí càng giảm, còn xuống thấp thì nhiệt độ không khí tăng lên. Khi vượt qua dãy Trường Sơn, gió đã mất hết hơi ẩm nên trở thành gió nóng và khô, gọi là gió fơn Tây Nam hay gió Lào (Giả sử độ cao địa hình là 1000 m, nếu ở

chân núi sườn Tây có nhiệt độ là 25 độ thì lên đỉnh núi sẽ là 19 độ nhưng khi xuống chân núi ở sườn Đông lại là 29 độ). Vì khi sang đến sườn Đông gió đã trở nên rất khô, khả năng hấp thụ nhiệt cao hơn không khí ẩm bên sườn Tây nên nhiệt độ tăng lên 10 độ/1000m khi xuống núi. Như vậy, vào mùa hạ sườn Đông của dãy Trường Sơn rất nóng và khô (Nắng đốt), ngược lại sườn Tây lại là mùa mưa (Mưa quay).

Câu 2. Tại sao vào mùa nóng bức, người dân ở vùng đồng bằng và các đô thị rất thích đi du lịch, nghỉ dưỡng ở Sa Pa và Đà Lạt?

Theo quy luật đai cao, càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên cao 100 m, nhiệt độ giảm 0,6°C). Vào mùa hè, trời nắng nóng ở các vùng đồng bằng, nhiệt độ cao nhưng các khu vực miền núi như Sa Pa, Đà Lạt nằm ở độ cao địa hình lớn nên nhiệt độ thấp, khí hậu mát mẻ $\Rightarrow$ Rất thích hợp nghỉ mát, nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái.

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. NHẬN BIẾT

Câu 1: Nguồn bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất phần lớn được

- A. bề mặt Trái Đất hấp thụ. **B.** phản hồi vào không gian.
C. các tầng khí quyển hấp thụ. **D.** phản hồi vào băng tuyết.

Câu 2: Không khí ở tầng đối lưu bị đốt nóng chủ yếu do nhiệt của

- A. bức xạ mặt trời. **B.** bức xạ mặt đất. **C.** lớp vỏ Trái Đất. **D.** lớp Man-ti trên.

Câu 3: Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là năng lượng của

- A. bức xạ mặt trời. **B.** lớp vỏ lục địa. **C.** lớp Man-ti trên. **D.** thạch quyển.

Câu 4: Nhiệt độ trung bình năm cao nhất ở khu vực

- A. xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** vòng cực. **D.** cực.

Câu 5: Biên độ nhiệt độ năm lớn nhất ở

- A. xích đạo. **B.** chí tuyến. **C.** vòng cực. **D.** cực.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ theo vĩ độ địa lý?

- A. Nhiệt độ trung bình năm tăng từ xích đạo về cực.
B. Nhiệt độ trung bình năm cao nhất là ở chí tuyến.
C. Biên độ nhiệt độ năm tăng từ xích đạo về hai cực.
D. Biên độ nhiệt độ năm thấp nhất ở khu vực xích đạo.

Câu 7: Từ xích đạo về cực có

- A. nhiệt độ trung bình năm giảm, biên độ nhiệt độ năm tăng.
B. biên độ nhiệt độ năm tăng, nhiệt độ trung bình năm tăng.
C. góc chiếu của tia bức xạ mặt trời tăng, nhiệt độ hạ thấp.
D. nhiệt độ hạ thấp, biên độ nhiệt độ trung bình năm giảm.

Câu 8: Thành phần chính trong không khí là khí

- A. Nitơ. **B.** Ô xi. **C.** Cacbonic. **D.** Hơi nước.

Câu 9: Trong tầng đối lưu, trung bình lên cao 100m nhiệt độ không khí giảm

- A. 0, 4 độ C. **B.** 0, 6 độ. **C.** 0, 8 độ C. **D.** 1 độ C.

Câu 10: Nguồn cung cấp nhiệt chủ yếu cho mặt đất là

- A. năng lượng bức xạ Mặt Trời. **B.** nhiệt bên trong lòng đất tỏa ra.
C. từ các vụ phun trào của núi lửa. **D.** năng lượng từ phản ứng hóa học.

2. THÔNG HIỂU

Câu 1: Lượng nhiệt nhận được từ Mặt Trời tại mỗi nơi khác nhau, do nhân tố chủ yếu nào sau đây?

- A. Tốc độ quay của Trái Đất quanh Mặt Trời. **B.** Thời gian được chiếu sáng của Mặt Trời.
C. Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời. **D.** Thời gian được chiếu sáng và góc nhập xạ.

Câu 2: Frông là mặt ngăn cách giữa hai

- A. khối khí khác biệt nhau về tính chất vật lí. **B.** khu vực áp cao khác biệt nhau về trị số áp.
C. dòng biển nóng và lạnh ngược hướng nhau. **D.** tầng khí quyển khác biệt nhau về tính chất.

Câu 3: Nhân tố nào sau đây **không** có tác động nhiều đến sự phân bố nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất?

- A. Độ lớn góc nhập xạ. B. Thời gian chiếu sáng.
C. Tính chất mặt đệm. D. Sự phân bố khoáng sản.

Câu 4: Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất trong năm đều ở

- A. núi cao. B. đại dương. C. lục địa. D. đồng bằng ven biển.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây đúng về phân bố nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất?

- A. Nhiệt độ ở bán cầu Tây cao hơn bán cầu Đông.
B. Biên độ nhiệt ở đại dương nhỏ hơn ở lục địa.
C. Nhiệt độ cao nhất và thấp nhất đều ở đại dương.
D. Biên độ nhiệt lớn nhất và nhỏ nhất đều ở lục địa.

Câu 6: Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng nhiều đến sự khác nhau về nhiệt độ giữa bờ Đông và Tây lục địa?

- A. Dòng biển nóng, dòng biển lạnh. B. Dòng biển lạnh, độ cao địa hình.
C. Độ cao địa hình, các vĩ độ địa lí. D. Các vĩ độ địa lí, dòng biển nóng.

Câu 7: Càng vào sâu trong trung tâm lục địa

- A. nhiệt độ mùa hạ càng giảm. B. nhiệt độ mùa đông càng cao.
C. biên độ nhiệt độ càng lớn. D. góc tới mặt trời càng nhỏ.

Câu 8: Sự phân bố nhiệt độ của không khí trên Trái Đất **không** phụ thuộc chủ yếu vào

- A. sự thay đổi của các vĩ độ địa lí. B. bờ Đông và bờ Tây các lục địa.
C. độ dốc và hướng phơi sườn núi. D. các bán cầu Đông, bán cầu Tây.

Câu 9: Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm vì

- A. không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh.
B. bức xạ mặt đất càng mạnh, mật độ khí càng đậm.
C. mật độ khí càng đậm, bức xạ mặt đất càng yếu.
D. bức xạ mặt đất càng yếu, không khí càng loãng.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ không khí theo địa hình?

- A. Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm. B. Nhiệt độ thay đổi theo hướng sườn núi.
C. Nhiệt độ sườn dốc cao hơn sườn thoải. D. Càng lên cao, biên độ nhiệt độ càng lớn.

Câu 12: Khu vực nào có biên độ nhiệt năm cao nhất trên Trái Đất?

- A. Xích đạo. B. Chí tuyến. C. Ôn đới. D. Hàn đới.

Câu 13: Cùng một ngọn núi, hướng sườn nào nhận lượng bức xạ Mặt Trời cao hơn?

- A. Hướng cùng chiều tia bức xạ.
B. Hướng ngược chiều tia bức xạ.
C. Hướng cùng chiều tia bức xạ tại khu vực chân núi.
D. Hướng ngược chiều tia bức xạ tại khu vực chân núi.

Câu 14: Nguyên nhân làm cho nhiệt độ không khí thay đổi theo bờ Đông và bờ Tây lục địa là do ảnh hưởng

- A. vĩ độ địa lí. B. lục địa. C. dòng biển. D. địa hình.

Câu 15 : Nhiệt lượng Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất luôn thay đổi theo vĩ độ là do

- A. góc chiếu của tia bức xạ thay đổi. B. mặt đất nhận nhiệt nhanh chóng.
C. mặt đất tỏa nhiệt nhanh chóng. D. mặt đất bức xạ mạnh khi lên cao.

Câu 16: Nhiệt độ trung bình năm ở vĩ độ 20^0 lớn hơn ở xích đạo là do

- A. góc chiếu của tia bức xạ mặt trời ở vĩ độ 20^0 lớn hơn.
B. không khí ở vĩ độ 20^0 trong, ít khí bụi hơn.
C. bề mặt trái đất ở vĩ độ 20^0 ít đại dương.
D. tầng khí quyển ở vĩ độ 20^0 mỏng hơn.

Câu 17: Khối khí có đặc điểm rất nóng là

- A. khối khí cực. B. khối khí ôn đới. C. khối khí chí tuyến. D. khối khí xích đạo.

3. VẬN DỤNG

Câu 1: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò hoặc đặc điểm của khí quyển?

- A.** Là lớp không khí bao quanh Trái Đất. **B.** Luôn chịu ảnh hưởng của Mặt Trời.
C. Rất quan trọng cho phát triển sinh vật. **D.** Giới hạn phía trên đến dưới lớp ôzôn.

Câu 2: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các khối khí?

- A.** Các khối khí ở vĩ độ khác nhau có tính chất khác nhau.
B. Khối khí ở đại dương khác với khối khí ở lục địa.
C. Vị trí địa lý quy định tính chất của các khối khí.
D. Tính chất của các khối khí luôn ổn định khi di chuyển.

Câu 3: Frông địa cực (FA) là mặt ngăn cách giữa hai khối khí

- A.** xích đạo và chí tuyến. **B.** chí tuyến và ôn đới.
C. ôn đới và cực. **D.** cực và xích đạo.

Câu 4: Frông ôn đới (FP) là mặt ngăn cách giữa hai khối khí

- A.** xích đạo và chí tuyến. **B.** chí tuyến và ôn đới.
C. ôn đới và cực. **D.** cực và xích đạo.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với frông?

- A.** Có frông nóng và frông lạnh. **B.** Là nơi có nhiều loạn thời tiết.
C. Hai bên khác biệt về nhiệt độ. **D.** Hướng gió hai bên giống nhau.

Câu 6: Bán cầu Nam có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn ở bán cầu Bắc là do

- A.** diện tích đại dương lớn hơn, thời gian chiếu sáng trong năm ít hơn.
B. thời gian chiếu sáng trong năm dài hơn, có diện tích lục địa lớn hơn.
C. diện tích lục địa lớn hơn, góc nhập xạ lớn hơn, có mùa hạ dài hơn.
D. mùa hạ dài hơn, diện tích đại dương lớn hơn, góc nhập xạ nhỏ hơn.

Câu 7: Càng về vĩ độ cao

- A.** nhiệt độ trung bình năm càng lớn. **B.** biên độ nhiệt độ năm càng cao.
C. góc chiếu của tia mặt trời càng lớn. **D.** thời gian có sự chiếu sáng càng dài.

Câu 8 : Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ không khí theo lục địa và đại dương?

- A.** Lục địa có nhiệt độ trung bình năm cao nhất. **B.** Lục địa có nhiệt độ trung bình năm thấp nhất.
C. Biên độ nhiệt năm ở lục địa nhỏ. **D.** Biên độ nhiệt năm ở đại dương nhỏ.

Câu 9: Nhiệt độ không khí **không** thay đổi theo

- A.** độ cao địa hình. **B.** độ dốc địa hình. **C.** hướng sườn núi. **D.** hướng dãy núi.

Câu 10: Cho bảng số liệu:

Sự thay đổi của biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lý trên Trái Đất (°C)

Vĩ độ	0°	20°	30°	40°	50°	60°	70°	80°
Bán cầu Bắc	1,8	7,4	13,3	17,7	23,8	29,0	32,2	31,0
Bán cầu Nam	1,8	5,9	7,0	4,9	4,3	11,8	19,5	28,7

Nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lý?

- A.** Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.
B. Càng về xích đạo, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.
C. Biên độ nhiệt năm ở các vĩ độ bán cầu Bắc nhỏ hơn bán cầu Nam.
D. Biên độ nhiệt năm ở vĩ độ thấp lớn hơn ở vĩ độ cao.

Câu 11: Cho bảng số liệu:

Biến trình nhiệt độ không khí trên đại dương và lục địa (°C)

Biến trình đại dương, đảo Hêbrit (57°32 B)			Biến trình lục địa, Kirren (57°47 B)		
Tháng lạnh nhất	Tháng nóng nhất	Biên độ	Tháng lạnh nhất	Tháng nóng nhất	Biên độ
3 (5°C)	8 (12,8°C)	7,8°C	1 (-27,3°C)	7 (18,6°C)	45,9°C

Nhận xét nào sau đây đúng về biến trình nhiệt độ không khí trên đại dương và lục địa?

- A.** Đại dương có biên độ nhiệt độ năm cao hơn lục địa.
B. Đại dương có trị số tháng lạnh nhất cao hơn lục địa.
C. Đại dương có trị số tháng nóng nhất cao hơn lục địa.
D. Nhiệt độ cao nhất, thấp nhất ở đại dương lớn hơn lục địa.

Câu 12: Khi ở chân núi nhiệt độ không khí là 32°C đến độ cao 2500m thì nhiệt độ ở đỉnh núi lúc đó là

- A.** 10°C. **B.** 17°C. **C.** 19°C. **D.** 20°C.

Câu 13 : Đại dương có biên độ nhiệt độ nhỏ hơn lục địa vì

- A.** Đại dương là nơi chứa nước nên mát mẻ hơn lục địa.
B. Bề mặt lục địa trồi lên nhận nhiều nhiệt hơn đại dương.
C. Nước hấp thụ nhiệt và tỏa nhiệt chậm hơn đất đá.
D. Nhiệt độ trung bình của lục địa lớn hơn đại dương.

4. VẬN DỤNG CAO

Câu 1: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về tính chất của các khối khí?

- A.** Khối khí cực rất lạnh. **B.** Khối khí chí tuyến rất nóng.
C. Khối khí xích đạo nóng ẩm. **D.** Khối khí ôn đới lạnh khô.

Câu 2: Từ xích đạo về cực là các khối khí lần lượt là

- A.** Xích đạo, chí tuyến, ôn đới, cực. **B.** Xích đạo, ôn đới, chí tuyến, cực.
C. Xích đạo, cực, ôn đới, chí tuyến. **D.** Xích đạo, chí tuyến, cực, ôn đới.

Câu 3: Trên bề mặt Trái Đất **không** có khối khí nào sau đây?

- A.** Chí tuyến lục địa. **B.** Xích đạo lục địa. **C.** Ôn đới lục địa. **D.** Cực lục địa.

Câu 4: Nhiệt lượng do Mặt Trời mang đến bề mặt Trái Đất luôn thay đổi theo

- A.** góc chiếu của tia bức xạ mặt trời. **B.** thay đổi tính chất của bề mặt đệm.
C. thời gian bề mặt đất nhận được. **D.** chiều dày của các tầng khí quyển.

Câu 5 : Vào mùa hạ nước ta, dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho nhiều vùng được hình thành do sự tiếp xúc của 2 khối khí

- A.** ôn đới hải dương và chí tuyến hải dương. **B.** chí tuyến hải dương và chí tuyến lục địa.
C. chí tuyến hải dương và xích đạo. **D.** xích đạo của cả hai bán cầu.

Câu 6: Ý nào **không** phải là nguyên nhân làm cho xích đạo có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn chí tuyến?

- A.** Xích đạo là vùng có nhiều rừng. **B.** Xích đạo có lượng mưa lớn hơn.
C. Xích đạo có diện tích lục địa nhỏ hơn. **D.** Xích đạo là vùng có ít địa hình núi cao.

Câu 7: Khi gió khô xuống núi, núi ở độ cao 2500m, nhiệt độ của không khí trong gió là 13°C thì khi xuống đến độ cao 300m, nhiệt độ không khí trong gió sẽ là

- A.** 31°C. **B.** 33°C. **C.** 35°C. **D.** 37°C.

5. Một số câu hỏi lý thuyết

Câu 1: Sự thay đổi bức xạ mặt trời có tác động như thế nào đến sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm của không khí?

Lời giải:

- Nhiệt lượng bức xạ mặt trời ngoài một phần trực tiếp đốt nóng không khí, còn phần lớn là do bề mặt đất hấp thụ sau đó phản hồi vào không khí, tạo nên nhiệt độ không khí.
- Sự thay đổi bức xạ mặt trời đã làm cho nhiệt độ trung bình năm của không khí có sự thay đổi theo vĩ độ (càng xa xích đạo nhiệt độ không khí càng giảm), theo lục địa và đại dương, theo độ cao địa hình.

Câu 2: Tại sao vào mùa hè, mọi người lại thường đi du lịch ở các vùng ven biển hoặc vùng núi?

Lời giải:

- Theo quy luật đai cao, càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên cao 100m, nhiệt độ giảm $0,6^{\circ}\text{C}$). Vào mùa hè, trời nắng nóng ở các vùng đồng bằng, nhiệt độ cao nhưng các khu vực miền núi nằm ở độ cao địa hình lớn nên nhiệt độ thấp, khí hậu mát mẻ -> Rất thích hợp nghỉ mát, nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái.
- Do sự hấp thụ và tỏa nhiệt khác nhau giữa lục địa và đại dương nên nhiệt độ không khí cũng có sự khác biệt giữa lục địa và đại dương -> Vào mùa hè, ở các vùng ven biển được điều hòa khí hậu, thời tiết mát hơn làm dịu bớt sự oi bức, nóng nực của mùa hè.
- > Vào mùa hè, mọi người thường đi du lịch ở các vùng ven biển hoặc vùng núi.

ÔN TẬP KHÍ ÁP, GIÓ VÀ MÙA

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

I. Khí áp
<p>- Sức ép của không khí lên bề mặt Trái Đất gọi là khí áp.</p> <p>1. Sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất</p> <p>- Khí áp được phân bố trên TD thành các đai khí áp thấp và khí áp cao từ xích đạo về cực.</p> <p>- Phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.</p> <p>- Nguyên nhân hình thành:</p> <p>+ do nhiệt lực: ở xích đạo nóng, hình thành áp thấp; ở cực lạnh, hình thành áp cao.</p> <p>+ do động lực: đai áp cao cận chí tuyến hình thành do không khí thăng lên ở xích đạo di chuyển về chí tuyến, giáng xuống làm khí áp tăng. Đai áp thấp ôn đới hình thành do không khí từ áp cao chí tuyến và vùng cực di chuyển về vùng ôn đới, không khí thăng làm khí áp giảm.</p> <p>2. Nguyên nhân thay đổi khí áp</p> <p>+ Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ cao, khí áp giảm và ngược lại.</p> <p>+ Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao khí áp càng giảm.</p> <p>+ Khí áp thay đổi theo độ ẩm: không khí có độ ẩm cao, khí áp giảm (không khí chứa hơi nước nhẹ hơn không khí khô nên khí áp giảm).</p>

1. Các loại gió chính trên Trái Đất:

Đặc điểm	Mậu dịch	Tây ôn đới	Gió mùa
----------	----------	------------	---------

Phạm vi	Khu vực nhiệt đới	Khu vực ôn đới	Chủ yếu ở khu vực nhiệt đới và ôn đới. (Nam Á, ĐNÁ,...)
Thời gian hoạt động	Quanh năm	Quanh năm	Theo mùa (mùa hạ, mùa đông)
Nguồn gốc hình thành	Từ 2 khu vực áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp xích đạo.	Từ khu vực áp cao cận nhiệt đới về phía áp thấp ôn đới ở cả 2 bán cầu.	Do sự nóng lên, lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương.
Hướng gió	+ ở nửa cầu Bắc, hướng đông bắc + ở nửa cầu Nam, hướng đông nam	+ ở nửa cầu Bắc, gió hướng tây nam + ở nửa cầu Nam, gió hướng tây bắc	Có hướng 2 mùa trái ngược nhau
Tính chất	Khô	Độ ẩm cao, gây mưa	Có tính chất 2 mùa trái ngược nhau: gió mùa mùa hạ thường nóng ẩm, gió mùa mùa đông thường lạnh khô

2. Các loại gió địa phương:

Đặc điểm	Gió đất, gió biển	Gió phơn	Gió thung lũng, gió núi
Nguyên nhân	Do sự nóng lên, lạnh đi không đều giữa đất liền và biển	Khi gió vượt núi, nhiệt độ giảm đi, gây mưa ở sườn đón gió, khi vượt sang sườn bên kia, hơi nước giảm, nhiệt độ tăng lên, trở thành gió phơn.	Do sự chênh lệch nhiệt độ giữa sườn núi và thung lũng.
Đặc điểm, tính chất	Thay đổi hướng theo đêm và ngày	Khô nóng	Gió thung lũng oi bức (nóng ẩm) Gió núi mát dịu hơn.
Phân bố	Ven biển	Vùng núi khuất gió	Vùng đồi núi

III. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

- + Khí áp: vùng áp thấp thường có mưa lớn, vùng áp cao thường ít mưa.
- + Frông: miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều.
- + Gió: vùng có gió Mậu Dịch mưa ít, vùng có gió mùa mưa nhiều.
- + Dòng biển: nơi có dòng biển nóng chảy qua mưa nhiều, dòng biển lạnh mưa ít.
- + Địa hình: sườn đón gió mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít.

I. Sự phân bố mưa trên Trái Đất

Phân bố mưa: Không đều:

1. Phân bố theo vĩ độ

- + Mưa nhiều nhất: xích đạo.
- + Mưa tương đối ít: chí tuyến.
- + Mưa nhiều: ôn đới.
- + Mưa rất ít: vùng cực.

2. Phân bố theo khu vực

- Mưa nhiều: ven biển, nơi có dòng biển nóng.
- Mưa ít: sâu nội địa, nơi có dòng biển lạnh.

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Khí áp là sức nén của

- A. không khí xuống mặt Trái Đất. **B.** luồng gió xuống mặt Trái Đất.
C. không khí xuống mặt nước biển. **D.** luồng gió xuống mặt nước biển.

Câu 2. Các vành đai khí áp nào sau đây là áp cao?

- A.** Xích đạo, chí tuyến. **B.** Chí tuyến, ôn đới. **C.** Ôn đới, cực. **D.** Cực, chí tuyến.

Câu 3. Các vành đai khí áp nào sau đây là áp thấp?

- A.** Xích đạo, chí tuyến. **B.** Chí tuyến, ôn đới. **C.** Ôn đới, xích đạo. **D.** Cực, chí tuyến.

Câu 4. Vành đai áp nào sau đây chung cho cả hai bán cầu Bắc và Nam?

- A.** Cực. **B.** Ôn đới. **C.** Chí tuyến. **D.** Xích đạo.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các vành đai khí áp trên Trái Đất?

- A.** Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ nhau.
B. Các đai áp cao và áp thấp đối xứng qua xích đạo.
C. Các đai khí áp được hình thành chỉ do nhiệt lực.
D. Các đai khí áp bị chia cắt thành khu khí áp riêng.

Câu 6. Nhân tố nào sau đây **không** ảnh hưởng đến sự thay đổi của khí áp?

- A.** Độ cao. **B.** Nhiệt độ. **C.** Độ ẩm. **D.** Hướng gió.

Câu 7. Khí áp tăng khi

- A.** nhiệt độ giảm. **B.** nhiệt độ tăng. **C.** độ cao tăng. **D.** khô hạn giảm.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi của khí áp?

- A.** Nhiệt độ lên cao, khí áp giảm. **B.** Độ cao càng tăng, khí áp giảm.
C. Có nhiều hơi nước, khí áp giảm. **D.** Độ hanh khô tăng, khí áp giảm.

Câu 9. Trị số khí áp tỉ lệ

- A.** nghịch với tỉ trọng không khí. **B.** thuận với nhiệt độ không khí.
C. thuận với độ ẩm tuyệt đối. **D.** nghịch với độ cao cột khí.

Câu 10. Nguyên nhân sinh ra gió là

- A.** áp cao và áp thấp. **B.** frông và dải hội tụ.
C. lục địa và đại dương. **D.** hai sườn của dãy núi.

Câu 11. Loại gió nào sau đây **không** phải là gió thường xuyên?

- A.** Gió Tây ôn đới. **B.** Gió Mậu dịch. **C.** Gió Đông cực. **D.** Gió mùa.

Câu 12. Gió Tây ôn đới thổi từ áp cao

- A.** chí tuyến về áp thấp ôn đới. **B.** cực về áp thấp ôn đới.
C. chí tuyến về áp thấp xích đạo. **D.** cực về áp thấp xích đạo.

Câu 13. Gió Đông cực thổi từ áp cao

- A.** chí tuyến về áp thấp ôn đới. **B.** cực về áp thấp ôn đới.
C. chí tuyến về áp thấp xích đạo. **D.** cực về áp thấp xích đạo.

Câu 14. Gió Mậu dịch thổi từ áp cao

- A.** chí tuyến về áp thấp ôn đới. **B.** cực về áp thấp ôn đới.
C. chí tuyến về áp thấp xích đạo. **D.** cực về áp thấp xích đạo.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với gió mùa?

- A.** Mùa đông thổi từ lục địa ra đại dương. **B.** Mùa hạ thổi từ đại dương vào đất liền.
C. Do chênh lệch áp giữa các đới gây ra. **D.** Thường xảy ra ở phía đông đới nóng.

Câu 16. Loại gió nào sau đây có tính chất khô?

- A.** Gió Tây ôn đới. **B.** Gió Mậu dịch. **C.** Gió mùa. **D.** Gió đất, biển.

Câu 17. Tính chất của gió Mậu dịch là

- A.** nóng ẩm. **B.** khô. **C.** lạnh khô. **D.** ẩm.

Câu 18. Tính chất của gió Tây ôn đới là

A. nóng ẩm. B. lạnh khô. C. khô. D. ẩm.

Câu 19. Ở Bắc bán cầu, gió Mậu dịch thổi quanh năm theo hướng

A. đông bắc. B. đông nam. C. tây bắc. D. tây nam.

Câu 20. Ở Bắc bán cầu, gió Tây ôn đới thổi quanh năm theo hướng

A. đông bắc. B. đông nam. C. tây bắc. D. tây nam.

Câu 21. Đặc điểm của gió mùa là

A. hướng gió thay đổi theo mùa. B. tính chất không đổi theo mùa.

C. nhiệt độ các mùa giống nhau. D. độ ẩm các mùa tương tự nhau.

Câu 22. Khu vực nào sau đây **không** có gió mùa hoạt động?

A. Nam Á. B. Đông Nam Á. C. Đông Phi. D. Tây Phi.

Câu 23. Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu là do

A. sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.

B. sự phân bố các vành đai áp xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.

C. các lục địa và các đại dương có biên độ nhiệt độ năm khác nhau theo mùa.

D. hoạt động của gió kết hợp với độ cao, độ dốc và hướng sườn núi theo mùa.

Câu 24. Nguyên nhân nào sau đây dẫn đến sự thay đổi của các vùng khí áp cao và khí áp thấp ở lục địa và đại dương theo mùa?

A. Giữa lục địa và đại dương có sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều theo mùa.

B. Các vành đai khí áp phân bố xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.

C. Các lục địa và các đại dương có biên độ nhiệt độ năm khác nhau theo mùa.

D. Hoạt động của gió kết hợp với độ cao, độ dốc và hướng sườn núi theo mùa.

Câu 25. Gió nào sau đây thường gây nhiều mưa cho khu vực Đông Nam Á vào mùa hạ?

A. Tín phong bán cầu Bắc. B. Tín phong bán cầu Nam vượt xích đạo.

C. Gió tây nam từ Bắc Ấn Độ Dương. D. Gió Đông Bắc từ phương Bắc đến.

Câu 26. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với gió biển, gió đất?

A. Được hình thành ở vùng ven biển. B. Hướng thay đổi theo ngày và đêm.

C. Có sự khác nhau rõ rệt về độ ẩm. D. Có sự giống nhau về nguồn gốc.

Câu 27. Gió đất có cường độ mạnh nhất vào khoảng

A. đầu buổi chiều. B. đầu buổi tối. C. lúc giữa khuya. D. lúc gần sáng.

Câu 28. Gió biển có cường độ mạnh nhất vào khoảng

A. đầu buổi chiều. B. đầu buổi tối. C. giữa khuya. D. gần sáng.

Câu 29. Các loại gió nào sau đây có phạm vi địa phương?

A. Gió Tây ôn đới, gió phơn. B. Gió Đông cực; gió đất, biển.

C. Gió đất, biển; gió phơn. D. Gió Mậu dịch; gió mùa.

Câu 30. Không khí khô khi từ đỉnh núi xuống chân núi, trung bình 100 m tăng

A. 0,6°C. B. 0,8°C. C. 1,0°C. D. 1,2°C.

Câu 31. Không khí ẩm khi từ chân núi lên đỉnh núi, trung bình 100 m giảm

A. 0,6°C. B. 0,8°C. C. 1,0°C. D. 1,2°C.

Câu 32. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa là

A. khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng. B. khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.

C. khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi. D. khí áp, frông, gió, dòng biển, sinh vật.

Câu 33. Nơi nào sau đây có nhiều mưa?

A. Khu khí áp thấp. B. Khu khí áp cao.

C. Miền có gió Mậu dịch. D. Miền có gió Đông cực.

Câu 34. Các khu khí áp thấp có nhiều mưa là do

A. Luôn có gió từ trung tâm thổi đi. B. Luôn có gió quanh rìa thổi ra ngoài.

C. Không khí ẩm được đẩy lên cao. D. Không khí ẩm không được bốc lên.

Câu 35. Khu vực áp cao chí tuyến thường có hoang mạc lớn do

A. nóng. B. lạnh. C. khô. D. ẩm.

Câu 36. Tại một dãy núi, thường có mưa nhiều ở

- A.** sườn khuất gió. **B.** sườn núi cao. **C.** đỉnh núi cao. **D.** sườn đón gió.

Câu 37. Những địa điểm nào sau đây thường có mưa ít?

- A.** Khu vực khí áp thấp, nơi có frông hoạt động. **B.** Nơi có dải hội tụ nhiệt đới, khu vực áp cao.
C. Sườn núi khuất gió, nơi có dòng biển lạnh. **D.** Miền có gió mùa, nơi có gió luôn thổi đến.

Phần II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1: Cho đoạn thông tin sau:

Gió phơn hình thành và chuyển động song song với mặt đất. Khi bị núi chắn ngang thì gió phải vượt lên cao, lên tầng không khí loãng và lạnh hơn, khiến cho hơi nước ngưng tụ, gây mưa bên sườn núi hứng gió và đồng thời làm gió giảm áp suất. Khi đã qua đỉnh núi thì gió trở thành một luồng khí khô hạ áp nên khi đi từ trên cao xuống, gặp không khí đặc hơn gió sẽ bị nén lại. Quá trình đó làm tăng nhiệt độ của gió (quá trình đoạn nhiệt trong nhiệt động lực học).

- a) Gió phơn có thể xuất hiện ở nhiều dạng địa hình khác nhau trên trái đất.
b) Ở sườn đón gió nhiệt độ thấp hơn sườn khuất gió (cùng độ cao).
c) Ở sườn khuất gió thường không có mưa trong thời kì gió hoạt động.
d) Dãy núi càng cao, thì khi xuống núi mức gia tăng nhiệt độ càng lớn và càng khô
a- Sai b,c,d- Đúng

Câu 2: Cho đoạn thông tin sau

Ai cũng biết nước ta có hai mùa rõ rệt: một mùa khô mát (hay lạnh) và một mùa mưa nóng, ứng với hai mùa gió Đông Bắc và Tây Nam (Đông Nam), tuy nhiên sự phân chia này ở Bắc Bộ là sâu sắc và rõ nét hơn cả.

- a) Gió mùa là gió thổi theo mùa.
b) Hướng và tính chất ở hai mùa gió có sự đồng nhất.
c) Nguyên nhân hình thành gió mùa là do sự nóng lên và lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương.
d) Việt Nam chịu ảnh hưởng của gió mùa là do vị trí nằm trong khu vực Châu Á gió mùa, thuộc đới nóng.
a,c,d- Đúng b- Sai

Câu 3: Cho đoạn thông tin sau

Vào đầu tháng 5 âm lịch, cũng vào lúc bước sang tháng 7 dương lịch là mùa cao điểm của gió Lào. Gió nóng thổi dồn dập khiến cho con người đang ở trong nhà vẫn có cảm giác là mình đang ngồi bên một lò quạt lửa.

- a) Gió Lào ở nước ta có tính chất nóng, ẩm.
b) Gió Lào hoạt động liên tục vào đầu mùa hạ ở nước ta.
c) Gió Lào thổi vào nước ta theo hướng Tây .
d) Gió Lào không nóng là do vượt qua các dãy núi dọc biên giới Việt Lào và dãy Trường Sơn.
a,c,d- Đúng b- Sai

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trên trái Đất, lượng mưa phân bố không đều, có nơi mưa nhiều, nơi mưa ít, có nơi thậm chí nhiều năm không có mưa. Đó là do nhiều nhân tố khác nhau ảnh hưởng đến lượng mưa từng khu vực

- a) Khu vực mưa nhiều thường có áp thấp và dòng biển nóng đi qua. **Đ**
b) Khu vực mưa ít thường có hoạt động của gió mùa, vùng áp cao và nằm ven biển. **S**
c) Ở sườn đón gió biển lượng mưa nhiều hơn sườn khuất gió. **Đ**
d) càng vào sâu trong lục địa lượng mưa càng ít. **Đ**

PHẦN III ; CÂU HỎI LÝ THUYẾT

Câu 1: Trình bày nguyên nhân hình thành các đai khí áp cận nhiệt đới và ôn đới trên Trái Đất.

Lời giải:

- Tại xích đạo, không khí bị đốt nóng nở ra thăng lên cao nên ở đây hình thành đai áp thấp xích đạo. Đến tầng bình lưu, không khí chuyển động theo luồng ngang về phía hai cực, nhiệt độ hạ thấp và bị lệch hướng do tác động của lực Cô-ri-ô-lit nên giáng xuống vùng cận chí tuyến, tạo nên đai áp cao cận nhiệt đới.
- Không khí chuyển động từ áp cao cực và từ chí tuyến về ôn đới gặp nhau thăng lên cao, tạo nên đai áp thấp ôn đới.

Câu 2: Dựa vào sơ đồ sau, hãy lựa chọn và phân tích một trong các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa trên Trái Đất.



Lời giải:

- Học sinh lựa chọn một nhân tố để phân tích.
- Frông
 - + Frông là mặt tiếp xúc của hai khối khí có nguồn gốc và tính chất vật lý khác nhau, nơi không khí bị nhiễu loạn và sinh ra mưa.
 - + Dọc các frông nóng cũng như frông lạnh, không khí nóng bị đẩy lên cao tạo thành mây và gây mưa, đó là mưa frông.
 - + Các khối khí nóng ẩm trong vùng nội chí tuyến tiếp xúc với nhau tạo thành dải hội tụ nhiệt đới, gây mưa lớn, đó là mưa dải hội tụ. Lượng mưa dải hội tụ lớn hơn rất nhiều so với mưa frông.
- Dòng biển
 - + Những nơi có dòng biển nóng chảy qua có mưa nhiều vì phía trên dòng biển nóng không khí thường chứa nhiều hơi nước.
 - + Những nơi có dòng biển lạnh chảy qua có mưa ít vì phía trên dòng biển lạnh, không khí lạnh nên hơi nước không bốc lên được.

Câu 3: Ở nước ta có những loại gió nào hoạt động? Vì sao?

Lời giải:

Ở nước ta có một số loại gió sau hoạt động

- Gió Tín phong (gió Mậu dịch) do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc
 - > Gió này hoạt động quanh năm trong khu vực nội chí tuyến.
- Gió mùa: nước ta nằm trong khu vực có gió mùa điển hình trên thế giới. Mùa đông gió có hướng Đông Bắc, mùa hạ gió có hướng Tây Nam và Đông Nam. Gió mùa ảnh hưởng sâu sắc đến khí hậu nước ta.
- Một số gió địa phương khác: gió đất, gió biển, gió fơn, gió thung lũng, gió núi,...

